BỘ TƯ PHÁP	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10/2017/TT-BTP	*Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2017*

THÔNG TƯ
Quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê Ngành Tư pháp

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Nghị định 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê Ngành Tư pháp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê Ngành Tư pháp, gồm danh mục chỉ tiêu thống kê và nội dung các chỉ tiêu thống kê thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức thực hiện công tác thống kê Ngành Tư pháp.

Điều 2. Mục đích của Hệ thống chỉ tiêu thống kê Ngành Tư pháp

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Ngành Tư pháp là tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình và kết quả hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật, nhằm thu thập thông tin hình thành hệ thống thông tin thống kê Bộ, Ngành Tư pháp, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ Tư pháp và các cơ quan Nhà nước cấp trên; phục vụ việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển Ngành Tư pháp và góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước; đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê về Ngành Tư pháp của các tổ chức, cá nhân.

2. Các chỉ tiêu thống kê Ngành Tư pháp làm cơ sở để phân công, phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong việc xây dựng chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp, xây dựng các chương trình điều tra thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tư pháp theo quy định pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu Hệ thống chỉ tiêu thống kê Ngành Tư pháp

1. Danh mục chỉ tiêu thống kê Ngành Tư pháp được quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này, gồm: số thứ tự, mã số, tên gọi chỉ tiêu.

2. Nội dung các chỉ tiêu thống kê Ngành Tư pháp được quy định cụ thể tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này, bao gồm các chỉ tiêu được phân chia theo nhóm lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp. Mỗi chỉ tiêu gồm: tên, khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, nguồn số liệu và những nội dung khác theo quy định của Luật thống kê.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp

a) Cục Kế hoạch – Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Bộ tổ chức xây dựng chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp trình Bộ trưởng ký ban hành; chủ trì hoặc phối hợp tổ chức các cuộc điều tra thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; chủ trì tổng hợp thông tin thống kê theo Hệ thống chỉ tiêu Ngành trình Bộ trưởng công bố; theo dõi, hướng dẫn, báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này.

b) Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có liên quan có trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp trên phạm vi cả nước những chỉ tiêu được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê Ngành Tư pháp, cung cấp cho Cục Kế hoạch Tài chính để tổng hợp trình Bộ trưởng công bố.

2. Giám đốc Sở Tư pháp và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp, cung cấp số liệu thống kê về công tác tư pháp trong phạm vi thẩm quyền được giao.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2018.

Đối với 10 chỉ tiêu có mã số từ 1501 đến 1510 thuộc lĩnh vực bồi thường nhà nước nêu tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp: Các Thứ trưởng; các đơn vị thuộc Bộ;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật; Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, KHTC (5).

BỘ TRƯỞNG

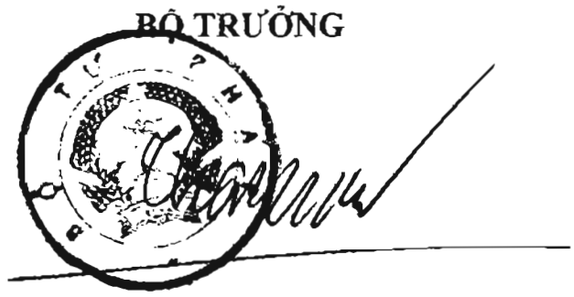

Lê Thành Long

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BTP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
(1)	(2)	(3)
01. Xây dựng, thẩm định văn bản		
1	0101	Số văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) do các Bộ, ngành, địa phương soạn thảo, ban hành
2	0102	Số đề nghị xây dựng văn bản QPPL, số dự thảo văn bản QPPL được thẩm định
02. Kiểm tra, rà soát văn bản		
3	0201	Tự kiểm tra, xử lý văn bản
4	0202	Kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền
5	0203	Rà soát văn bản QPPL
03. Phổ biến giáo dục pháp luật		
6	0301	Số tuyên truyền viên, báo cáo viên pháp luật
7	0302	Số cuộc phổ biến giáo dục pháp luật trực tiếp, số cuộc thi tìm hiểu pháp luật
8	0303	Số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật phát hành miễn phí
9	0304	Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng
10	0305	Phổ biến giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù
04. Hòa giải ở cơ sở		
11	0401	Số tổ hòa giải ở cơ sở
12	0402	Số hòa giải viên
13	0403	Số vụ việc hòa giải ở cơ sở
05. Hộ tịch, nuôi con nuôi		
14	0501	Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước *
15	0502	Số trường hợp đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
(1)	(2)	(3)
16	0503	Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước *
17	0504	Số trường hợp đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài
18	0505	Số cuộc đăng ký kết hôn trong nước *
19	0506	Số cuộc đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài
20	0507	Số trường hợp đăng ký các việc hộ tịch khác
21	0508	Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước
22	0509	Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài
06. Quốc tịch		
23	0601	Số trường hợp xin thôi quốc tịch Việt Nam
24	0602	Số trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam
25	0603	Số trường hợp xin trở lại quốc tịch Việt Nam
07. Chứng thực		
26	0701	Chứng thực bản sao; chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch, chứng thực hợp đồng, giao dịch
27	0702	Kết quả hoạt động chứng thực tính bằng tiền
08. Công chứng		
28	0801	Số tổ chức hành nghề công chứng; số công chứng viên
29	0802	Số việc công chứng
30	0803	Kết quả hoạt động công chứng tính bằng tiền
09. Luật sư		
31	0901	Số tổ chức hành nghề luật sư; số Luật sư hành nghề tại các tổ chức hành nghề luật sư trong nước
32	0902	Số việc thực hiện xong của hoạt động luật sư trong nước
33	0903	Kết quả hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư trong nước tính bằng tiền
10. Giám định tư pháp		
34	1001	Số giám định viên tư pháp
35	1002	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
(1)	(2)	(3)
11. Đấu giá tài sản		
36	1101	Số tổ chức đấu giá tài sản; số đấu giá viên, hội đồng đấu giá tài sản
37	1102	Số hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản; số cuộc đấu giá
38	1103	Kết quả hoạt động đấu giá tài sản tính bằng tiền
12. Trọng tài thương mại		
39	1201	Số tổ chức trọng tài; số trọng tài viên
40	1202	Vụ việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài
41	1203	Kết quả giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tính bằng tiền
13. Trợ giúp pháp lý		
42	1301	Số lượt người được trợ giúp pháp lý *
43	1302	Số vụ việc trợ giúp pháp lý
44	1303	Số tổ chức, cá nhân tham gia trợ giúp pháp lý
14. Lý lịch tư pháp		
45	1401	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp
46	1402	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý
47	1403	Số người có lý lịch tư pháp
15. Bồi thường nhà nước		
48	1501	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính
49	1502	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính
50	1503	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động thi hành án hình sự
51	1504	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động thi hành án hình sự
52	1505	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự
53	1506	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động thi hành án dân sự

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
(1)	(2)	(3)
54	1507	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự
55	1508	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động tố tụng hình sự
56	1509	Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính
57	1510	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính
16. Đăng ký giao dịch bảo đảm		
58	1601	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng; thông báo việc kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển), về việc thế chấp phương tiện giao thông
59	1602	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với tàu bay, tàu biển
60	1603	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
17. Ủy thác tư pháp về dân sự của Bộ Tư pháp		
61	1701	Tình hình xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự của Bộ Tư pháp
18. Pháp chế		
62	1801	Số tổ chức pháp chế, số người làm công tác pháp chế
19. Thi hành án dân sự (THADS), theo dõi thi hành án hành chính		
63	1901	Kết quả THADS tính bằng việc thi hành án *
64	1902	Kết quả THADS tính bằng việc chủ động thi hành án
65	1903	Kết quả THADS tính bằng việc thi hành án theo yêu cầu
66	1904	Kết quả THADS tính bằng tiền thi hành án *
67	1905	Kết quả THADS tính bằng tiền chủ động thi hành án
68	1906	Kết quả THADS tính bằng tiền thi hành án theo yêu cầu
69	1907	Kết quả xét miễn, giảm nghĩa vụ THADS
70	1908	Kết quả cưỡng chế THADS
71	1909	Kết quả việc theo dõi thi hành án hành chính

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
(1)	(2)	(3)
20. Xử lý vi phạm hành chính		
72	2001	Số vụ vi phạm hành chính
73	2002	Số đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính
74	2003	Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính
75	2004	Số tiền phạt vi phạm hành chính
76	2005	Hình thức xử phạt vi phạm hành chính được áp dụng trong xử lý vi phạm hành chính
77	2006	Số biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng trong xử lý vi phạm hành chính
78	2007	Số quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính
79	2008	Số đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính
80	2009	Số đối tượng bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính
81	2010	Thi hành các quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính
82	2011	Số quyết định áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính đối với người chưa thành niên

*Ghi chú: Các chỉ tiêu thống kê có đánh dấu * trong Danh mục này là những chỉ tiêu phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ, Ngành Tư pháp theo quy định của pháp luật, đồng thời các chỉ tiêu này có nội dung phục vụ yêu cầu tổng hợp số liệu theo các chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc trách nhiệm của Bộ Tư pháp được quy định tại Luật Thống kê 2015 và Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.*

PHỤ LỤC II
NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THUỘC
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BTP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

01. Xây dựng, thẩm định văn bản

0101. Số văn bản quy phạm pháp luật do các bộ, ngành, địa phương soạn thảo, ban hành

1. Khái niệm

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình chủ trì soạn thảo, trình ban hành và ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) của các bộ, ngành, Hội đồng nhân dân (HĐND) và Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp. Trong đó bao gồm số liệu thống kê phản ánh thực trạng văn bản QPPL được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới do các bộ, cơ quan ngang bộ, HĐND, UBND cấp tỉnh chủ trì soạn thảo và đã được ban hành.

- Văn bản QPPL: là văn bản có chứa QPPL, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015.

Trong đó, QPPL là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

Văn bản QPPL do các bộ, ngành, địa phương soạn thảo để trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền gồm những văn bản như: luật, bộ luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị định của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; nghị quyết của HĐND các cấp; quyết định của UBND các cấp; văn bản QPPL của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt,…

- Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản QPPL là một biện pháp để thực hiện mục tiêu bình đẳng giới, xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, phù hợp với đặc thù của mỗi giới; tạo cơ hội phát triển như nhau cho nam và nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình; bảo đảm bình đẳng giới thực chất giữa nam và nữ. Lồng ghép vấn đề bình

đẳng giới được thực hiện trong toàn bộ quy trình xây dựng văn bản QPPL, bao gồm những nội dung được quy định tại Luật Bình đẳng giới và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại văn bản QPPL;

- Loại văn bản QPPL được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới;

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Vụ các vấn đề chung về xây dựng pháp luật.

** Nội dung chỉ tiêu có lồng ghép nội dung về bình đẳng giới trong hoạt động xây dựng, ban hành văn bản QPPL, nhằm thu thập, tổng hợp số liệu phục vụ chỉ tiêu thống kê về bình đẳng giới trong hoạt động nói trên theo quy định của Luật bình đẳng giới và Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 06 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bình đẳng giới và các văn bản QPPL về thống kê có liên quan.*

0102. Số đề nghị xây dựng văn bản QPPL, số dự thảo văn bản QPPL được thẩm định

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Thẩm định đề nghị xây dựng văn bản QPPL là hoạt động của cơ quan tư pháp theo quy định của Luật ban hành văn hành văn bản QPPL năm 2015 (như Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp) tiến hành việc xem xét, đánh giá về nội dung chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản QPPL theo thẩm quyền được giao trong Luật Ban hành văn bản QPPL 2015, nhằm đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ, khả thi... của chính sách với hệ thống pháp luật. Đối với các chính sách trong đề xuất xây dựng các văn bản QPPL như luật, pháp lệnh (Bộ Tư pháp thẩm định) thì nội dung thẩm định còn bao gồm cả tính dự báo của nội dung chính sách, tính tương thích của nội dung chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; dự kiến các giải pháp, điều kiện bảo đảm thực hiện chính sách; sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của chính sách trong đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh (nếu chính sách liên quan đến thủ tục hành chính); việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong đề

nghị xây dựng luật, pháp lệnh (nếu chính sách liên quan đến vấn đề bình đẳng giới),...

- Dự thảo văn bản QPPL được thẩm định là những dự thảo văn bản QPPL do cơ quan nhà nước ban hành theo thẩm quyền và được cơ quan tư pháp cùng cấp (Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp) hoặc tổ chức pháp chế bộ, ngành tiến hành thẩm định theo thẩm quyền trong phạm vi, trình tự, thủ tục luật định. Phạm vi thẩm định tập trung vào những nội dung như: Sự cần thiết; đối tượng, phạm vi điều chỉnh; tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo với hệ thống pháp luật; tính tương thích của nội dung dự thảo với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; điều kiện bảo đảm về nhân lực, tài chính để bảo đảm thi hành văn bản QPPL; sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ các thủ tục hành chính (nếu trong dự thảo có quy định về thủ tục hành chính) việc lồng ghép bình đẳng giới (nếu trong dự thảo có vấn đề liên quan đến bình đẳng giới); ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản,v.v. Đối với những dự thảo văn bản QPPL được xây dựng dưới hình thức luật, pháp lệnh thì phạm vi thẩm định còn bao gồm sự phù hợp của nội dung dự thảo đối với mục đích, yêu cầu, phạm vi điều chỉnh, chính sách trong đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh đã được thông qua.

(Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại dự thảo văn bản QPPL;

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Vụ các vấn đề chung về xây dựng pháp luật.

02. Kiểm tra, rà soát văn bản

0201. Tự kiểm tra, xử lý văn bản

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

Chỉ tiêu tự kiểm tra, xử lý văn bản phản ánh kết quả tự kiểm tra văn bản do chính cơ quan, cá nhân có thẩm quyền (Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, HĐND, UBND các cấp, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt) ban hành hoặc liên tịch ban hành ngay sau khi văn bản được

ban hành hoặc nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân và kết quả xử lý các văn bản phát hiện trái pháp luật".

- Văn bản QPPL: theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 0101.

- Kiểm tra văn bản QPPL là việc xem xét, đánh giá, kết luận về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của văn bản QPPL được kiểm tra và xử lý văn bản trái pháp luật (khoản 4 Điều 2 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản QPPL).

- Văn bản được kiểm tra gồm:

+ Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ;

+ Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

+ Nghị quyết của HĐND, quyết định của UBND;

+ Văn bản có chứa QPPL nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản QPPL; văn bản có chứa QPPL hoặc có thể thức như văn bản QPPL do cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành.

- Văn bản được xử lý gồm:

+ Văn bản trái pháp luật gồm văn bản ban hành không đúng thẩm quyền; văn bản có nội dung trái với Hiến pháp, trái với văn bản QPPL có hiệu lực pháp lý cao hơn; văn bản vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành;

+ Văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày;

+ Văn bản có chứa QPPL nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản QPPL; văn bản có chứa QPPL hoặc có thể thức như văn bản QPPL do cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành (Điều 103 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP).

- Văn bản có chứa QPPL ban hành không đúng hình thức, thẩm quyền là văn bản có chứa QPPL nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản QPPL; văn bản có chứa QPPL hoặc có thể thức như văn bản QPPL do cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành, bao gồm:

+ Văn bản có chứa QPPL do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, HĐND, UBND, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, nghị quyết của HĐND, quyết định của UBND;

+ Văn bản có chứa QPPL hoặc văn bản có thể thức như văn bản QPPL do

cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành.

Việc kiểm tra văn bản có chứa QPPL ban hành không đúng hình thức, thẩm quyền được tiến hành khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

(Điều 126 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP).

- Tình trạng xử lý văn bản trái pháp luật nhằm theo dõi số lượng văn bản trái pháp luật đã được xử lý, chưa xử lý. Hình thức xử lý văn bản trái pháp luật gồm: đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản; bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản; đính chính đối với văn bản có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày (Điều 130 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP).

1.2. Phương pháp tính

Trong trường hợp một văn bản QPPL bị phát hiện có một hoặc nhiều dấu hiệu trái pháp luật khác nhau như: sai thẩm quyền ban hành; nội dung văn bản trái với Hiến pháp, trái với văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn; vi phạm nghiêm trọng trình tự thủ tục xây dựng ban hành thì cũng chỉ thống kê là 01 văn bản có dấu hiệu trái pháp luật. Hoặc thậm chí một văn bản phát hiện có cả dấu hiệu trái pháp luật và sai sót (như: sai sót về căn cứ ban hành; thể thức, kỹ thuật trình bày) thì cũng chỉ thống kê là 01 văn bản trái pháp luật (không tính theo tổng số lượng dấu hiệu trái pháp luật, sai sót của một văn bản) và thống kê vào nhóm các văn bản sai về thẩm quyền ban hành, nội dung.

Trường hợp một văn bản QPPL phát hiện một hoặc cả hai sai sót (gồm: căn cứ ban hành; thể thức, kỹ thuật trình bày) thì cũng chỉ thống kê là 01 văn bản có sai sót và thống kê vào nhóm các văn bản sai sót khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Văn bản QPPL được kiểm tra;

- Loại văn bản được xử lý (văn bản trái pháp luật; văn bản sai sót; văn bản có chứa QPPL ban hành không đúng hình thức, thẩm quyền);

- Tình trạng xử lý văn bản trái pháp luật (số văn bản đã xử lý, số văn bản đang xử lý);

- Bộ, cơ quan ngang bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục kiểm tra văn bản QPPL.

0202. Kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

Chỉ tiêu kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền phản ánh kết quả kiểm tra văn bản theo thẩm quyền quản lý. Cụ thể:

+ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ kiểm tra văn bản do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ khác, HĐND và UBND cấp tỉnh, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành về những nội dung có liên quan đến ngành, lĩnh vực do mình phụ trách.

+ Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện thẩm quyền kiểm tra của Bộ trưởng và giúp Thủ tướng Chính phủ kiểm tra: Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; nội dung quy định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ trong thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; nghị quyết của HĐND, quyết định của UBND cấp tỉnh, văn bản QPPL của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước.

+ Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thực hiện thẩm quyền kiểm tra của Bộ trưởng và giúp Thủ tướng Chính phủ kiểm tra thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng Bộ Tư pháp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

+ Chủ tịch UBND cấp tỉnh kiểm tra văn bản của HĐND, UBND cấp huyện.

+ Chủ tịch UBND cấp huyện kiểm tra văn bản của HĐND, UBND cấp xã.

(Điều 113, 114 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP).

- Văn bản QPPL: theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 0101.

- Các khái niệm về kiểm tra văn bản QPPL; văn bản được kiểm tra; văn bản được xử lý; văn bản có chứa QPPL ban hành không đúng hình thức, thẩm quyền; tình trạng xử lý văn bản trái pháp luật: theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 0201.

1.2. Phương pháp tính

Trong trường hợp một văn bản QPPL bị phát hiện có một hoặc nhiều dấu hiệu trái pháp luật khác nhau như: sai thẩm quyền ban hành; nội dung văn bản trái với Hiến pháp, trái với văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn; vi phạm nghiêm

trọng trình tự thủ tục xây dựng, ban hành thì cũng chỉ thống kê là 01 văn bản có dấu hiệu trái pháp luật. Hoặc thậm chí một văn bản phát hiện có cả dấu hiệu trái pháp luật và sai sót (như: sai sót về căn cứ ban hành; thể thức, kỹ thuật trình bày) thì cũng chỉ thống kê là 01 văn bản trái pháp luật (không tính theo tổng số lượng dấu hiệu trái, sai sót của một văn bản) và thống kê vào nhóm các văn bản sai về thẩm quyền ban hành, nội dung.

Trường hợp một văn bản QPPL phát hiện một hoặc cả hai sai sót (gồm: căn cứ ban hành; thể thức, kỹ thuật trình bày) thì cũng chỉ thống kê là 01 văn bản có sai sót và thống kê vào nhóm các văn bản sai sót khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Văn bản QPPL được kiểm tra;

- Loại văn bản được xử lý (văn bản trái pháp luật; văn bản sai sót; văn bản có chứa QPPL ban hành không đúng hình thức, thẩm quyền);

- Tình trạng xử lý văn bản trái pháp luật (số văn bản đã xử lý, số văn bản đang xử lý);

- Bộ, cơ quan ngang bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục kiểm tra văn bản QPPL.

0203. Rà soát văn bản QPPL

1. Khái niệm

Chỉ tiêu rà soát văn bản QPPL phản ánh thông tin thống kê về kết quả rà soát văn bản QPPL tại UBND các cấp xã, huyện, tỉnh và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

- Văn bản QPPL: theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 0101.

- Rà soát văn bản QPPL là việc xem xét, đối chiếu, đánh giá các quy định của văn bản được rà soát với văn bản là căn cứ để rà soát, tình hình phát triển kinh tế - xã hội nhằm phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý các quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp (khoản 5 Điều 2 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP).

- Văn bản phải được rà soát: là văn bản QPPL cần rà soát trong kỳ báo cáo (bao gồm các văn bản QPPL quy định tại Điều 4 Luật Ban hành văn bản

QPPL năm 2015, trừ Hiến pháp) khi phát sinh căn cứ rà soát.

- Tình trạng rà soát nhằm theo dõi số lượng văn bản QPPL đã được rà soát hay chưa được rà soát.

- Kết quả xử lý nhằm theo dõi số lượng văn bản QPPL đã được xử lý (theo các hình thức: sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới hoặc đình chỉ, ngưng hiệu lực) và số lượng văn bản chưa được xử lý trong số những văn bản đã rà soát.

2. Phân tổ chủ yếu

- Văn bản phải được rà soát;

- Tình trạng rà soát (đã được rà soát, chưa được rà soát);

- Kết quả xử lý (đã được xử lý, chưa xử lý);

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục kiểm tra văn bản QPPL.

03. Phổ biến giáo dục pháp luật

0301. Số tuyên truyền viên, báo cáo viên pháp luật

1. Khái niệm

- Báo cáo viên pháp luật là cán bộ, công chức, viên chức và sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định công nhận để kiêm nhiệm thực hiện hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật.

+ Báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương là báo cáo viên pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận được Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định công nhận, thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật trên phạm vi toàn quốc.

+ Báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh là báo cáo viên của cơ quan nhà nước, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận cấp tỉnh được Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận, thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi công nhận báo cáo viên pháp luật.

+ Báo cáo viên pháp luật cấp huyện là báo cáo viên pháp luật của cơ quan nhà nước, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận cấp huyện được Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định công nhận, thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi công nhận báo cáo viên pháp luật.

Tiêu chuẩn, quyền và nghĩa vụ của báo cáo viên pháp luật theo quy định của Luật Phổ biến giáo dục pháp luật; trình tự, thủ tục công nhận, miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định (Điều 35, Điều 36 Luật Phổ biến giáo dục pháp luật).

- Tuyên truyền viên pháp luật cấp xã là những người được Chủ tịch UBND cấp xã ra quyết định công nhận để thực hiện nhiệm vụ phổ biến pháp luật cho cán bộ, nhân dân ở xã, phường, thị trấn.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;

- Trình độ chuyên môn (luật);

- Tình trạng được bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật;

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật.

0302. Số cuộc phổ biến giáo dục pháp luật trực tiếp, số cuộc thi tìm hiểu pháp luật

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Phổ biến pháp luật trực tiếp là một hình thức tuyên truyền mà người nói trực tiếp nói với người nghe về nội dung pháp luật nhằm nâng cao nhận thức pháp luật, niềm tin vào pháp luật và ý thức pháp luật cho người nghe, hướng người nghe hành động theo các chuẩn mực pháp luật.

Các cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp là sự việc tuyên truyền miệng về pháp luật có nhiều người tham gia như các hội nghị, lớp tập huấn, bồi dưỡng, cuộc họp có nội dung tuyên truyền pháp luật.

- Thi tìm hiểu pháp luật là hình thức thi nhằm động viên, khuyến khích các đối tượng tìm hiểu, nâng cao hiểu biết pháp luật.

1.2. Phương pháp tính

- Cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp: Thống kê các cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp được tổ chức trong kỳ thống kê.

- Đơn vị tính "lượt người": Tính theo số lần tham gia của mỗi người vào một cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp hoặc tham gia vào một cuộc thi tìm hiểu pháp luật.

Ví dụ: một người tham gia 02 cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp hoặc cuộc thi thì tính là 02 lượt người; nếu có hai cuộc tuyên truyền pháp luật tại địa bàn cấp xã, mỗi cuộc có 100 người tham dự, như vậy, hai cuộc được tính là có 200 lượt người tham dự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Số cuộc;

- Số lượt người tham dự;

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật.

0303. Số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật phát hành miễn phí

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật được phát hành miễn phí là những tài liệu phổ biến, tuyên truyền về văn bản pháp luật và những tài liệu khác có liên quan, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hành miễn phí, nhằm mục đích tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho các đối tượng khác nhau trên phạm vi lĩnh vực, địa bàn được giao.

1.2. Phương pháp tính

- Việc thống kê số lượng tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật được phát hành miễn phí: Chỉ thống kê tài liệu tuyên truyền pháp luật phát hành miễn phí do cơ quan, địa phương trực tiếp xây dựng hoặc nhân bản và trực tiếp phát hành

đến đối tượng được phổ biến, tuyên truyền.

- Đơn vị tính "bản": Chỉ từng đơn vị tài liệu tuyên truyền được thể hiện dưới dạng tờ rơi, tờ gấp, sách, băng đĩa hình, băng đĩa tiếng... Ví dụ: Một tờ rơi tính là một bản, một bộ băng đĩa gồm 03 tập thì tính là 03 bản.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngôn ngữ (Tiếng Việt, tiếng dân tộc, khác);

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm..

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật.

0304. Số lượng tin bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

Tin, bài về pháp luật được đăng tải, phát trên phương tiện thông tin đại chúng là các tin tức, bài phản ánh, nghiên cứu, trao đổi; phóng sự; điều tra; bút ký; ghi chép; chính luận (bình luận, xã luận, chuyên luận); phỏng vấn; câu chuyện, tiểu phẩm; chương trình, tọa đàm, ký sự, thông cáo báo chí... có nội dung tuyên truyền, phổ biến về pháp luật được đăng tải trên báo in (báo, tạp chí, bản tin thời sự, bản tin thông tấn), báo nói (chương trình phát thanh), báo hình (chương trình truyền hình, chương trình nghe - nhìn thời sự được thực hiện bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau), báo điện tử (được thực hiện trên mạng thông tin máy tính) bằng tiếng Việt, tiếng các dân tộc thiểu số Việt Nam, tiếng nước ngoài.

1.2. Phương pháp tính

Trường hợp ra 01 thông cáo báo chí về việc ban hành văn bản QPPL thì cũng được tính là một tin bài về pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại phương tiện thông tin đại chúng (báo, tạp chí; bản tin...(báo in); chương trình truyền thanh, phát thanh (báo nói); chương trình truyền hình; chương trình nghe nhìn thời sự được thực hiện bằng các phương tiện kỹ thuật

khác nhau...(báo hình; báo điện tử);

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật.

0305. Phổ biến giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù

1. Khái niệm

- Đối tượng đặc thù theo quy định của Luật Phổ biến giáo dục pháp luật bao gồm những đối tượng sau đây:

+ Người dân vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, ven biển, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và ngư dân.

+ Người lao động trong doanh nghiệp.

+ Người khuyết tật; nạn nhân bạo lực gia đình.

+ Người đang chấp hành hình phạt tù, người đang bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

+ Người đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, người bị phạt tù được hưởng án treo.

- Các hình thức phổ biến giáo dục pháp luật cho đối tượng đặc thù gồm những hình thức như phổ biến pháp luật trực tiếp, phát tài liệu miễn phí, tư vấn pháp luật; tủ sách, giỏ sách pháp luật; lồng ghép trong các chương trình văn hóa truyền thống, văn hóa văn nghệ;…

(Mục 2, Chương II Luật Phổ biến giáo dục pháp luật 2013).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đối tượng đặc thù;

- Hình thức phổ biến (phổ biến pháp luật trực tiếp, phát tài liệu miễn phí, tư vấn pháp luật...);

- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 02 năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp/Điều tra

thống kê.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính (và một số cơ quan khác có liên quan).

04. Hòa giải ở cơ sở

0401. Số tổ hòa giải ở cơ sở

1. Khái niệm

- Tổ hòa giải ở cơ sở là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở cơ sở để hoạt động hòa giải theo quy định của Luật hòa giải ở cơ sở.

- Cơ sở là thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và cộng đồng dân cư khác (sau đây gọi chung là thôn, tổ dân phố).

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật.

0402. Số hòa giải viên

1. Khái niệm

Hòa giải viên là người được công nhận theo quy định tại Luật Hòa giải ở cơ sở để thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính (nam; nữ);

- Dân tộc;

- Trình độ chuyên môn (luật, khác);

- Tình trạng được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật.

0403. Số vụ việc hòa giải ở cơ sở

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Hòa giải ở cơ sở là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật hòa giải ở cơ sở.

- Hòa giải thành là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.

- Hòa giải không thành là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận.

- Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở, bao gồm:

+ Mâu thuẫn giữa các bên là mâu thuẫn do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung hoặc các lý do khác.

+ Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, như: tranh chấp về quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất; tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn.

+ Vụ việc khác thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở là các vụ việc do vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật những việc vi phạm đó chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính; vi phạm pháp luật hình sự trong các trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở; vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 111/2013/NĐ-CP ngày 30/9/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc có đủ điều kiện để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Chương II Phần thứ năm của Luật xử lý vi phạm hành chính và những vụ, việc khác mà pháp luật không cấm.

1.2. Phương pháp tính

- Số vụ việc tiếp nhận hòa giải là số vụ việc mới tiếp nhận trong kỳ báo cáo và số vụ việc chưa giải quyết xong từ kỳ trước chuyển sang.

- Số vụ việc chưa giải quyết xong bao gồm số vụ việc đã tiếp nhận mà chưa giải quyết và số vụ việc đang giải quyết.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng tiếp nhận (tiếp nhận trong kỳ, kỳ trước chuyển sang);

- Kết quả giải quyết (hòa giải thành, không thành, chưa giải quyết xong);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật.

05. Hộ tịch, nuôi con nuôi

0501. Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước*

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Số trường hợp đăng ký khai sinh trong nước là số trường hợp sinh trong nước được đăng ký khai sinh tại UBND (UBND) cấp xã.

- Đăng ký mới là đăng ký khai sinh lần đầu, gồm: đăng ký khai sinh đúng hạn và đăng ký quá hạn.

+ Đăng ký khai sinh đúng hạn: là trường hợp đăng ký khai sinh trong thời hạn theo quy định của pháp luật (trong vòng 60 ngày kể từ ngày sinh).

+ Đăng ký quá hạn: là trường hợp đăng ký khai sinh sau thời hạn quy định của pháp luật (sau 60 ngày kể từ ngày sinh).

- Đăng ký lại việc sinh: Là việc khai sinh đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.

- Số trẻ em được sinh trong năm báo cáo (đối với đăng ký quá hạn): Là số trường hợp mà trẻ em được đăng ký khai sinh có ngày sinh từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo nhưng thuộc diện đăng ký khai sinh quá hạn theo quy định của pháp luật hộ tịch.

1.2. Phương pháp tính

Số trường hợp đăng ký khai sinh là số trường hợp sinh mới phát sinh được đăng ký trong kỳ báo cáo, không bao gồm đăng ký lại.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính (nam, nữ);
- Dân tộc;
- Lần đăng ký (đăng ký mới, đăng ký lại);
- Thời điểm đăng ký đối với đăng ký mới (đúng hạn, quá hạn);
- Độ tuổi đối với đăng ký mới (dưới 5 tuổi đối với đăng ký quá hạn);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê, cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

** Ghi chú: Trong nội dung chỉ tiêu này đã lồng ghép phân tổ về độ tuổi (dưới 05 tuổi đối với đăng ký khai sinh quá hạn) nhằm tổng hợp số liệu thống kê theo nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định tại Luật Thống kê 2015 và Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (chỉ tiêu 0112 về Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh).*

0502. Số trường hợp đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài

1. Khái niệm

Là số trường hợp sinh có yếu tố nước ngoài được đăng ký khai sinh tại UBND cấp huyện, bao gồm: (1) Trẻ em được sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là người nước ngoài hoặc người không có quốc tịch; có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam cư trú trong nước còn người kia là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; có cha và mẹ là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; có cha và mẹ là người nước ngoài hoặc người không có quốc tịch. (2) Trẻ em được sinh ra ở nước ngoài, chưa được đăng ký khai sinh, về cư trú tại Việt Nam có cha và mẹ là công dân Việt Nam; có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính (Nam, nữ);
- Quốc tịch của cha mẹ (cha và mẹ là người nước ngoài; cha hoặc mẹ là

người nước ngoài còn người kia là công dân Việt Nam...);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Hình thức thu thập: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

0503. Số trường hợp đăng ký khai tử trong nước*

1. Khái niệm

Đăng ký khai tử trong nước là số trường hợp chết được đăng ký khai tử tại UBND cấp xã theo quy định tại Luật Hộ tịch.

2. Phân tổ chủ yếu

- Độ tuổi của người được đăng ký khai tử;

- Lần đăng ký (đăng ký mới, đăng ký lại);

- Thời điểm đăng ký đối với đăng ký mới (đúng hạn, quá hạn);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Hình thức thu thập: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

** Ghi chú: Trong nội dung chỉ tiêu này đã lồng ghép chỉ tiêu "Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử" nhằm tổng hợp số liệu thống kê theo nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định tại Luật Thống kê 2015 và Nghị định số 97/2016/NĐ-CP (chỉ tiêu 0113 về "Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử).*

0504. Số trường hợp đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài

1. Khái niệm

Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài là số trường hợp người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài chết tại Việt Nam, được đăng ký khai tử tại UBND cấp huyện theo quy định của Luật Hộ tịch.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính (nam, nữ);

- Quốc tịch (người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Hình thức thu thập: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp; Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

0505. Số cuộc đăng ký kết hôn trong nước*

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

- Số cuộc kết hôn trong nước là số trường hợp đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ theo quy định tại Luật Hộ tịch

- Kết hôn lần đầu: Là trường hợp kết hôn mà cả hai bên nam, nữ đều đăng ký kết hôn lần đầu tiên.

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Là độ tuổi trung bình của nam, nữ tính theo tất cả các cặp kết hôn lần đầu.

- Đăng ký lại việc kết hôn: Là việc kết hôn đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.

1.2. Phương pháp tính

- Đối với các trường hợp một trong hai bên nam, nữ kết hôn không phải là lần đầu tiên thì coi là kết hôn lần thứ hai trở lên, không thống kê vào số liệu các cuộc kết hôn lần đầu.

- Đối với cách tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tính riêng tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ. Ví dụ:

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{\text{Tổng số tuổi của nam đăng ký kết hôn lần đầu}}{\text{Số cặp đăng ký kết hôn lần đầu}}$$

Không tính tuổi kết hôn trung bình theo cặp.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu được lấy đến 01 số thập phân, từ số thập phân thứ hai được làm tròn vào số thập phân thứ nhất theo nguyên tắc phần số thập phân từ 0,05 trở lên thì số thập phân thứ nhất được làm tròn lên; nếu phần số thập phân nhỏ hơn 0,05 thì giữ nguyên như số thập phân thứ nhất.

Ví dụ: Nếu là 26,56 tuổi thì làm tròn lên là 26,6 tuổi. Nếu là 26,34 thì làm tròn là 26,3 tuổi.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lần đăng ký (đăng ký mới, đăng ký lại);
- Lần kết hôn (kết hôn lần đầu; lần thứ hai trở lên);
- Độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu (theo giới tính);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Hình thức thu thập: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch Tài chính;

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

** Ghi chú: Trong nội dung chỉ tiêu này đã lồng ghép phân tổ về cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu nhằm thu thập, tổng hợp số liệu theo nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định tại Luật Thống kê 2015 và Nghị định số 97/2016/NĐ-CP (Chỉ tiêu 0111: Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu).*

0506. Số cuộc đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài

1. Khái niệm

Số cuộc kết hôn có yếu tố nước ngoài là số trường hợp đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài; người nước ngoài cư trú tại Việt Nam được thực hiện tại UBND cấp huyện.

2. Phân tổ chủ yếu

- Đối tượng kết hôn (công dân Việt Nam cư trú trong nước với người nước ngoài; người nước ngoài với người nước ngoài...);

- Quốc gia/ vùng lãnh thổ của công dân nước ngoài mang quốc tịch cư trú;

- Giới tính công dân Việt Nam cư trú ở trong nước;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Hình thức thu thập: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp; Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

0507. Số trường hợp đăng ký các việc hộ tịch khác

1. Khái niệm

Đăng ký các việc hộ tịch khác bao gồm: đăng ký giám hộ, đăng ký nhận cha, mẹ, con; thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài; xác định lại dân tộc; ghi vào sổ việc hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện tại UBND cấp huyện; việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi; bổ sung thông tin hộ tịch; nhận cha, mẹ, con; đăng ký giám hộ; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, ghi vào sổ các thay đổi hộ tịch theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền Việt Nam thực hiện tại UBND cấp xã.

Cải chính hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân trong trường hợp có sai sót khi đăng ký hộ tịch.

Bổ sung hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi bổ sung thêm thông tin hộ tịch còn thiếu cho cá nhân đã được đăng ký hộ tịch.

Thay đổi hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên của cá nhân khi có lý do chính đáng theo quy định của pháp luật dân sự hoặc thay đổi thông tin về cha, mẹ trong nội dung khai sinh đã đăng ký theo quy định của pháp luật.

Giám hộ là việc cá nhân, pháp nhân được luật quy định, được Ủy ban nhân dân cấp xã cử, được Tòa án chỉ định hoặc được quy định tại khoản 2 Điều 48 của Bộ luật dân sự (người giám hộ) thực hiện việc chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi (người được giám hộ).

Đăng ký giám hộ là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và cấp

trích lục hộ tịch tương ứng (bao gồm: đăng ký giám hộ đương nhiên, đăng ký thay đổi giám hộ, chấm dứt giám hộ) theo quy đinh của Bộ luật dân sự, Luật hộ tịch.

Đăng ký nhận cha mẹ, con: là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và cấp trích lục hộ tịch xác nhận việc nhận cha, mẹ, con theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, Luật hộ tịch.

Xác định lại dân tộc: là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và cấp trích lục hộ tịch xác định lại dân tộc của cá nhân khi có căn cứ theo quy định của Bộ luật dân sự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại việc (đăng ký giám hộ, nhận cha, mẹ, con; thay đổi, bổ sung, cải chính hộ tịch…);

- Thẩm quyền thực hiện việc đăng ký (UBND cấp xã; UNBD cấp huyện);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Hình thức thu thập: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp; Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

0508. Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước

1. Khái niệm

- Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi trong nước là số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau thường trú ở Việt Nam; giữa người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi được thực hiện tại UBND cấp xã; giữa công dân Việt Nam với nhau đang tạm trú ở nước ngoài được thực hiện tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

- Trẻ em có nhu cầu đặc biệt là trẻ em mắc các bệnh được quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật nuôi con nuôi và Điều 2 Thông tư số 15/2014/TT-BTP ngày 20/5/2014 hướng dẫn tìm gia đình thay thế ở nước ngoài cho trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo, trẻ em từ 5 tuổi trở lên, hai trẻ em trở lên là anh chị em ruột cần tìm gia đình thay thế.

2. Phân tổ chủ yếu*

- Giới tính;

- Độ tuổi;

- Tình trạng sức khỏe (bình thường, nhu cầu đặc biệt);

- Nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi (Cơ sở nuôi dưỡng, gia đình, khác);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Hình thức thu thập: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Con nuôi.

0509. Số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài

1. Khái niệm

- Trường hợp đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài là số trường hợp đăng ký nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam thường trú ở Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau thường trú ở Việt Nam, giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên định cư ở nước ngoài được đăng ký tại Sở Tư pháp hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

- Trẻ em có nhu cầu đặc biệt: theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 0508.

2. Phân tổ chủ yếu*

- Giới tính (nam, nữ);

- Độ tuổi;

- Tình trạng sức khỏe (bình thường, nhu cầu đặc biệt);

- Nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi (Cơ sở nuôi dưỡng, gia đình, khác);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Hình thức thu thập: Hồ sơ đăng ký hành chính.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Con nuôi;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

** Ghi chú: Phân tổ độ tuổi và tình trạng sức khỏe của hai chỉ tiêu đăng ký con nuôi trong nước và con nuôi nước ngoài nhằm thu thập, tổng hợp số liệu*

thống kê về tình trạng con nuôi trên cơ sở quy định tại Công ước La Hay 1993 về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực nuôi con nuôi quốc tế.

06. Quốc tịch

0601. Số trường hợp xin thôi quốc tịch Việt Nam

1. Khái niệm

Xin thôi quốc tịch Việt Nam là trường hợp công dân Việt Nam làm đơn thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước ngoài theo trình tự, thủ tục của pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính (nam, nữ);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ đăng ký hành chính.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

0602. Số trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam

1. Khái niệm

Xin nhập quốc tịch Việt Nam là trường hợp công dân nước ngoài và người không quốc tịch đang thường trú ở Việt Nam có đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện nhập quốc tịch theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam.

Quốc tịch nước ngoài là quốc tịch của một nước khác không phải là quốc tịch Việt Nam.

Người không quốc tịch là người không có quốc tịch Việt Nam và cũng không có quốc tịch nước ngoài.

2. Phân tổ chủ yếu

- Đối tượng (công dân nước ngoài, người không có quốc tịch);

- Giới tính (nam, nữ);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ đăng ký hành chính.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

0603. Số trường hợp xin trở lại quốc tịch Việt Nam

1. Khái niệm

Xin trở lại quốc tịch Việt Nam là trường hợp người đã mất quốc tịch Việt Nam có đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam, có đủ các điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật Quốc tịch.

(Các trường hợp mất quốc tịch Việt nam được quy định cụ thể tại Điều 26 Luật Quốc tịch. Các trường hợp được trở lại quốc tịch Việt Nam quy định cụ thể tại Điều 23 Luật Quốc tịch).

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính (nam, nữ);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ đăng ký hành chính.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

07. Chứng thực

0701. Chứng thực bản sao; chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch, chứng thực hợp đồng, giao dịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

Chứng thực bản sao từ bản chính là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật căn cứ vào bản chính để chứng thực bản sao là đúng với bản chính.

Chứng thực chữ ký là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản là chữ ký của người yêu cầu chứng thực.

Chứng thực chữ ký người dịch là việc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chứng thực chữ ký tại bản dịch giấy tờ văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài là chữ ký của người đã dịch nội dung những giấy tờ văn bản đó.

Chứng thực hợp đồng, giao dịch là việc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chứng thực về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

1.2. Phương pháp tính

- Số bản sao được tính trên tổng số bản được chứng thực, không phải trên tổng số trang hoặc trên bản chính, ví dụ: Một người mang 03 bản chính gồm 01 chứng minh thư, 01 bằng lái xe, 01 học bạ đi chứng thực mỗi bản chính ra 02 bản sao thì tính là 06 bản sao.

Trong trường hợp bản chính có nhiều trang, nhưng chỉ sao ra một bản chứng thực, thì được tính là 01 bản sao, không tính theo số trang của bản chính.

- Số việc chứng thực chữ ký trong giấy tờ văn bản được tính theo số giấy tờ, văn bản người yêu cầu chứng thực đã ký/điểm chỉ/trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không điểm chỉ được trong giấy tờ, văn bản đã được chứng thực. Ví dụ: 01 người ký trong 05 loại giấy tờ, văn bản (kể cả trong trường hợp 05 giấy tờ, văn bản có nội dung giống nhau) thì thống kê là 05 việc, trường hợp 05 người ký tên trong 01 biên bản họp gia đình thì thống kê là 01 việc.

2. Phân tổ chủ yếu

- Bản sao; việc (chữ ký, hợp đồng giao dịch,...);

- Loại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện chứng thực (UBND cấp xã, Phòng Tư pháp; Tổ chức hành nghề công chứng; Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; Cục Bổ trợ tư pháp.

0702. Kết quả hoạt động chứng thực tính bằng tiền

1. Khái niệm

Kết quả hoạt động chứng thực tính bằng tiền là kết quả thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp phí/lệ phí từ hoạt động chứng thực bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch và các việc khác do các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện theo

quy định của pháp luật trong kỳ thống kê.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại phí/lệ phí: phí/lệ phí bản sao; phí/lệ phí chứng thực chữ ký, hợp đồng, giao dịch và các việc khác;

- Tiền nộp ngân sách/thuế (bản sao; việc);

- Loại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

***3. Kỳ công bố*:** Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; Cục Bổ trợ tư pháp.

08. Công chứng

0801. Số tổ chức hành nghề công chứng; số công chứng viên

1. Khái niệm

- Tổ chức hành nghề công chứng bao gồm Phòng công chứng và Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Công chứng năm 2014 và các văn bản QPPL khác có liên quan (khoản 5 Điều 2 Luật Công chứng năm 2014).

- Công chứng viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật Công chứng năm 2014, được bổ nhiệm để hành nghề công chứng (khoản 2 Điều 2 Luật Công chứng năm 2014).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tổ chức hành nghề công chứng (Phòng công chứng, Văn phòng công chứng);

- Loại công chứng viên: công chứng viên làm việc tại phòng Công chứng, công chứng viên hợp danh, công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Văn phòng Công chứng;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

0802. Số việc công chứng

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Công chứng hợp đồng, giao dịch bao gồm:

+ Các hợp đồng chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản (chuyển nhượng, mua bán, tặng cho...); hợp đồng bảo đảm (thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, đặt cọc, ký cược, ký quỹ...);

+ Các giao dịch liên quan đến thừa kế (di chúc, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản...);

+ Các hợp đồng, giao dịch khác.

- Công chứng bản dịch bao gồm bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc bản dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (Điều 61 Luật Công chứng năm 2014).

- Các loại việc khác là các loại việc ngoài 02 nhóm việc công chứng hợp đồng, giao dịch và công chứng bản dịch nêu trên, bao gồm các việc như: nhận lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng…

1.2. Phương pháp tính

Việc công chứng bản dịch được tính theo từng văn bản được công chứng chứ không thống kê theo lượt người đến yêu cầu công chứng hay số lượng bản dịch người yêu cầu công chứng lấy về.

Ví dụ: ông A đến tổ chức hành nghề công chứng H yêu cầu công chứng bản dịch 02 loại văn bản là:

01 bản dịch Bằng cử nhân luật mang tên ông Nguyễn Văn A (đề nghị lấy về 02 bản);

01 bản dịch Bằng thạc sĩ luật mang tên bà Nguyễn Thị B (đề nghị lấy về 03 bản).

Khi thống kê, 01 bản dịch Bằng tốt nghiệp đại học mang tên ông Nguyễn Văn A được ghi 01 số công chứng và được tính là 01 việc công chứng bản dịch; 01 bản dịch Bằng thạc sĩ luật mang tên bà Nguyễn Thị B được ghi một số công chứng và được tính là 01 việc công chứng bản dịch.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại việc (hợp đồng, giao dịch, bản dịch và các loại việc khác);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

0803. Kết quả hoạt động công chứng tính bằng tiền

1. Khái niệm

Chỉ tiêu này phản ánh thực trạng kết quả thực hiện việc thu, nộp phí công chứng, thù lao công chứng từ hoạt động của các tổ chức hành nghề công chứng trong kỳ thống kê theo quy định của pháp luật.

- Phí công chứng bao gồm phí công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch, phí lưu giữ di chúc, phí cấp bản sao văn bản công chứng (khoản 1 Điều 66 Luật Công chứng năm 2014).

- Thù lao công chứng bao gồm thù lao khi yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp, dịch giấy tờ, văn bản và các việc khác liên quan đến việc công chứng (khoản 1 Điều 67 Luật Công chứng năm 2014).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tiền (phí công chứng, thù lao công chứng, tiền nộp vào ngân sách/thuế);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

09. Luật sư

0901. Số tổ chức hành nghề luật sư; số Luật sư hành nghề tại các tổ chức hành nghề luật sư trong nước

1. Khái niệm

1.1. Số tổ chức hành nghề luật sư

- Tổ chức hành nghề luật sư bao gồm: Văn phòng luật sư và công ty luật

(Điều 32 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư).

+ Văn phòng luật sư là văn phòng do một luật sư thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân (Điều 33 Luật Luật sư).

+ Công ty luật bao gồm công ty luật hợp danh và công ty luật trách nhiệm hữu hạn (TNHH) (Điều 34 Luật Luật sư); Công ty luật hợp danh do ít nhất 02 luật sư thành lập; Công ty luật TNHH bao gồm công ty luật TNHH 02 thành viên trở lên và công ty luật TNHH một thành viên.

1.2. Số luật sư hành nghề tại các tổ chức hành nghề luật sư trong nước

- Số luật sư hành nghề tại địa phương gồm số luật sư trong nước và số luật sư nước ngoài làm việc tại tổ chức hành nghề luật sư trong nước.

+ Số luật sư trong nước gồm luật sư trong nước làm việc tại tổ chức hành nghề luật sư và luật sư hành nghề với tư cách cá nhân.

Luật sư trong nước làm việc tại tổ chức hành nghề luật sư là luật sư làm việc tại tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh tổ chức hành nghề có trụ sở đặt tại địa phương.

Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân là thành viên Đoàn luật sư địa phương, là luật sư làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề luật sư (Điều 49, 50 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư).

+ Luật sư nước ngoài làm việc tại tổ chức hành nghề luật sư là những luật sư được tổ chức hành nghề luật sư của Việt Nam đồng ý tuyển dụng vào làm việc theo hợp đồng lao động tại tổ chức đó (Điều 74 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tổ chức hành nghề luật sư (văn phòng luật sư, công ty luật);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

0902. Số việc thực hiện xong của hoạt động luật sư trong nước

1. Khái niệm

- Số việc thực hiện xong là những việc được thực hiện xong trong kỳ

thống kê, gồm các việc đã thực hiện xong như sau:

+ Số việc tố tụng là những việc mà luật sư làm theo yêu cầu của khách hàng và theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng trong các vụ án chỉ định và đã thực hiện xong (Điều 27 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư).

+ Số việc tư vấn pháp luật là số việc luật sư hướng dẫn, đưa ra ý kiến giúp khách hàng soạn thảo các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ và đã thực hiện xong (Điều 28 Luật Luật sư).

+ Số việc dịch vụ pháp lý khác là số việc giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc liên quan đến thủ tục hành chính, giúp đỡ pháp luật trong trường hợp giải quyết khiếu nại, dịch thuật, xác nhận giấy tờ, các giao dịch và giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc theo quy định của pháp luật và đã thực hiện xong (Điều 30 Luật Luật sư).

+ Số việc trợ giúp pháp lý là số việc mà luật sư tham gia trợ giúp pháp lý cho các đối tượng chính sách xã hội, không nhận thù lao của đối tượng được trợ giúp và đã thực hiện xong (gồm các hoạt động trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật trợ giúp pháp lý và các hoạt động trợ giúp pháp lý khác theo quy định của Luật Luật sư).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại việc (tố tụng, tư vấn…);

- Loại tổ chức hành nghề luật sư (văn phòng luật sư, công ty luật);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

0903. Kết quả hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư trong nước tính bằng tiền

1. Khái niệm

Chỉ tiêu này phản ánh thực trạng doanh thu và nộp thuế của các tổ chức hành nghề luật sư trong nước trong một kỳ thống kê.

- Doanh thu của tổ chức hành nghề luật sư là tổng số tiền thu được của tổ chức hành nghề luật sư (theo Luật Doanh nghiệp) trong kỳ thống kê;

- Số tiền nộp thuế của tổ chức hành nghề luật sư là số tiền thuế mà tổ chức

hành nghề luật sư phải nộp theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong kỳ thống kê.

2. Phân tổ chủ yếu

- Doanh thu; Số tiền nộp thuế;
- Loại tổ chức hành nghề luật sư (văn phòng luật sư, công ty luật);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp

10. Giám định tư pháp

1001. Số giám định viên tư pháp

1. Khái niệm

Giám định viên tư pháp là người đủ tiêu chuẩn quy định của Luật Giám định tư pháp, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm để thực hiện giám định tư pháp.

2. Phân tổ chủ yếu

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ đăng ký hành chính.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Bổ trợ tư pháp;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1002. Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp

1. Khái niệm

- Giám định tư pháp là việc người giám định tư pháp sử dụng kiến thức, phương tiện, phương pháp khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ để kết luận về chuyên môn những vấn đề có liên quan đến hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự, giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hành chính theo trưng cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hoặc theo yêu cầu của người yêu cầu giám định theo quy định của Luật Giám định tư pháp (Khoản 1, Điều 2, Luật Giám định tư pháp 2012).

- Số vụ việc đã thực hiện giám định là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.

- Tổ chức giám định tư pháp gồm tổ chức giám định tư pháp công lập, tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập và tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.

Tổ chức giám định tư pháp công lập là tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập trong lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự và các lĩnh vực khác (nếu có) theo quy định tại Điều 12 của Luật giám định tư pháp:

+ Viện pháp y quốc gia thuộc Bộ Y tế;

+ Trung tâm pháp y cấp tỉnh;

+ Viện pháp y quân đội thuộc Bộ Quốc phòng;

+ Trung tâm giám định pháp y thuộc Viện khoa học hình sự, Bộ Công an.

+ Viện pháp y tâm thần trung ương thuộc Bộ Y tế;

+ Trung tâm pháp y tâm thần khu vực thuộc Bộ Y tế;

+ Viện khoa học hình sự thuộc Bộ Công an;

+ Phòng kỹ thuật hình sự thuộc Công an cấp tỉnh;

+ Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Bộ Quốc phòng;

+ Các tổ chức giám định tư pháp công lập trong các lĩnh vực khác (nếu có) quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều 12 Luật Giám định tư pháp.

Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc là tổ chức có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Giám định tư pháp.

Tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập là văn phòng giám định tư pháp được thành lập trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả. Văn phòng giám định tư pháp do 01 giám định viên tư pháp thành lập thì được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân. Văn phòng giám định tư pháp do 02 giám định viên tư pháp trở lên thành lập thì được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh (Điều 14 Luật Giám định tư pháp).

- Người trưng cầu giám định bao gồm cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng (khoản 2, Điều 2, Luật Giám định tư pháp 2012).

- Người yêu cầu giám định là người có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trưng cầu giám định mà không được chấp nhận. Người có quyền tự mình yêu cầu giám

định bao gồm đương sự trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ, trừ trường hợp việc yêu cầu giám định liên quan đến việc xác định trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo (khoản 3, Điều 2, Luật Giám định tư pháp 2012).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tổ chức thực hiện giám định (công lập, ngoài công lập, theo vụ việc);

- Loại đối tượng yêu cầu giám định (người trưng cầu giám định, người yêu cầu giám định, tổ chức, cá nhân khác);

- Lĩnh vực (pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự...);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp; Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

11. Đấu giá tài sản

1101. Số tổ chức đấu giá tài sản; số đấu giá viên, hội đồng đấu giá tài sản

1. Khái niệm

- Tổ chức đấu giá tài sản bao gồm Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản và doanh nghiệp đấu giá tài sản.

- Đấu giá viên là người được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá và hành nghề đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

- Hội đồng đấu giá tài sản được thành lập trong trường hợp:

+ Luật quy định việc đấu giá tài sản do Hội đồng đấu giá tài sản thực hiện;

+ Không lựa chọn được tổ chức đấu giá tài sản để thực hiện việc đấu giá.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại chủ thể thực hiện việc đấu giá tài sản (Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, doanh nghiệp đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

1102. Số hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản; số cuộc đấu giá

1. Khái niệm

- Số hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản đã ký là số hợp đồng mà Trung tâm, doanh nghiệp đấu giá tài sản đã ký kết với người có tài sản đấu giá.

- Số cuộc đấu giá đã thực hiện là số cuộc đấu giá đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục đấu giá (bắt đầu từ thời điểm niêm yết, thông báo đấu giá đến khi tổ chức cuộc đấu giá trên thực tế).

- Số cuộc đấu giá thành là số cuộc đấu giá có người mua được tài sản đấu giá.

- Số cuộc đấu giá không thành là số cuộc đấu giá không có người mua được tài sản đấu giá.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại chủ thể thực hiện việc đấu giá tài sản (Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, doanh nghiệp đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản);

- Hợp đồng, cuộc đấu giá tài sản (cuộc đấu giá thành, không thành);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

1103. Kết quả hoạt động đấu giá tài sản tính bằng tiền

1. Khái niệm

Chỉ tiêu này phản ánh thực trạng thực hiện hoạt động đấu giá tài sản trong những nội dung có đơn vị tính bằng tiền trong kỳ thống kê.

- Tổng số tiền nộp ngân sách bao gồm tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá thu được, tiền bán tài sản sau khi trừ thù lao dịch vụ đấu giá và chi phí tổ chức đấu giá theo quy định của pháp luật và tiền đặt trước của người tham gia đấu giá

trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật sau khi trừ các chi phí theo quy định pháp luật (nếu có); riêng với Hội đồng đấu giá tài sản thì gồm tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá thu được, tiền bán tài sản và tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) sau khi trừ các chi phí tổ chức đấu giá của Hội đồng đấu giá tài sản theo quy định pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại chủ thể thực hiện việc đấu giá tài sản (Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, doanh nghiệp đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản);

- Loại giá (giá khởi điểm, giá bán);

- Loại tiền (tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá; tiền đặt trước; tiền nộp ngân sách);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

12. Trọng tài thương mại

1201. Số tổ chức trọng tài; Số trọng tài viên

1. Khái niệm

- Tổ chức trọng tài bao gồm các Trung tâm trọng tài, các Chi nhánh/Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

+ Trung tâm trọng tài có chức năng tổ chức, điều phối hoạt động giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài quy chế và hỗ trợ trọng tài viên về các mặt hành chính, văn phòng và các trợ giúp khác trong quá trình tố tụng trọng tài.

+ Chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của tổ chức trọng tài nước ngoài, được thành lập và thực hiện hoạt động trọng tài tại Việt Nam theo quy định của Luật Trọng tài thương mại.

+ Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của tổ chức trọng tài nước ngoài được thành lập và tìm kiếm, thúc đẩy cơ hội hoạt động trọng tài tại Việt Nam theo quy định của Luật Trọng tài thương mại.

- Trọng tài viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Luật Trọng tài

thương mại năm 2010.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình tổ chức trọng tài (Trung tâm; Chi nhánh, Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

1202. Vụ việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài

1. Khái niệm

- Số vụ việc đã tiếp nhận là số vụ việc mà Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đã được các bên lựa chọn để giải quyết tranh chấp.

- Số vụ việc đã hòa giải thành là số vụ việc đã có quyết định hòa giải thành trong quá trình tố tụng trọng tài theo quy định của Luật Trọng tài thương mại.

- Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài được thi hành là số vụ việc đã có phán quyết trọng tài do các bên tự nguyện thi hành hoặc cưỡng chế thi hành (do cơ quan thi hành án dân sự thực hiện).

Phán quyết trọng tài là quyết định của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp và chấm dứt tố tụng trọng tài (khoản 10 Điều 3 Luật Trọng tài thương mại).

- Số vụ việc đang giải quyết là số vụ việc mà Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đang trong quá trình xử lý chưa có kết quả.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng giải quyết (số vụ việc đã tiếp nhận; hòa giải thành; vụ việc đã có phán quyết trọng tài; đang giải quyết);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

1203. Kết quả giải quyết tranh chấp bằng trọng tài tính bằng tiền

1. Khái niệm

- Tổng giá trị các vụ việc đã được giải quyết là tổng giá trị các vụ việc được thống kê từ sổ theo dõi giải quyết tranh chấp của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài theo mẫu quy định, bao gồm giá trị trong các vụ việc đã hòa giải thành và các vụ việc có phán quyết trọng tài.

- Tổng số tiền thu được là tổng số phí trọng tài và các khoản thu hợp pháp khác của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài/Chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thu được từ hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, hòa giải và các hoạt động khác.

- Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính là số tiền tổ chức trọng tài phải nộp theo quy định pháp luật (bao gồm số tiền nộp thuế của tổ chức trọng tài và của các trọng tài viên).

2. Phân tổ chủ yếu

- Giá trị bằng tiền của các vụ việc đã được giải quyết; Tiền thu được; Tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính;

- Loại hình tổ chức trọng tài;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Bổ trợ tư pháp.

13. Trợ giúp pháp lý

1301. Số lượt người được trợ giúp pháp lý*

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Khái niệm

* Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp

pháp lý.

* Người được trợ giúp pháp lý là người thuộc một trong các đối tượng sau:

- Người có công với cách mạng;

- Người thuộc hộ nghèo;

- Trẻ em;

- Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;

- Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo;

- Người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính:

+ Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sỹ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sỹ còn nhỏ;

+ Người nhiễm chất độc da cam;

+ Người cao tuổi;

+ Người khuyết tật;

+ Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự;

+ Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình;

+ Nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người;

+ Người nhiễm HIV.

1.2. Phương pháp tính

- Thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo).

- Trong một kỳ thống kê, nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người, trong 02 vụ việc thì tính là 02 lượt người.

- Trong một kỳ thống kê, nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 02 lần trong 01 vụ việc thì chỉ tính là 01 lượt người được trợ giúp pháp lý.

- Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo 01 đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ.

Riêng trường hợp người được trợ giúp pháp lý vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số thì thống kê vào cột "vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số" và không thống kê vào cột "người thuộc hộ nghèo" hoặc cột "người dân tộc thiểu số".

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính (nam, nữ);

- Đối tượng được trợ giúp pháp lý (người thuộc hộ nghèo, người có công với cách mạng, trẻ em…);

- Lĩnh vực pháp luật (hình sự, dân sự hôn nhân gia đình, hành chính, khác);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Trợ giúp pháp lý.

** Ghi chú: Chỉ tiêu này nhằm phục vụ quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp theo quy định, đồng thời nhằm phục vụ việc tổng hợp số liệu thống kê theo chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định tại Luật Thống kê 2015 (mã số1907) Nghị định số 97/2016/NĐ-CP (mã số1907).*

1302. Số vụ việc trợ giúp pháp lý

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Số vụ việc trợ giúp pháp lý là số vụ việc cụ thể liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý, do người thực hiện trợ giúp pháp lý thực hiện cho người được trợ giúp pháp lý khi họ gặp vướng mắc liên quan đến pháp luật (Người thực hiện trợ giúp pháp lý chỉ thực hiện khi người được trợ giúp pháp lý có đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý; giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý; các giấy tờ, tài liệu có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý và đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý).

- Người thực hiện trợ giúp pháp lý bao gồm:

+ Trợ giúp viên pháp lý;

+ Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý theo hợp đồng với Trung tâm trợ

giúp pháp lý nhà nước; luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý theo phân công của tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý;

+ Tư vấn viên pháp luật có 02 năm kinh nghiệm tư vấn pháp luật trở lên làm việc tại tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý;

+ Cộng tác viên trợ giúp pháp lý.

1.2. Phương pháp tính

- Trong một vụ việc, nếu có bao nhiêu người được trợ giúp pháp lý có đơn yêu cầu được trợ giúp pháp lý thì sẽ tính là bấy nhiêu vụ việc trợ giúp pháp lý. Ví dụ: Trong 01 vụ hình sự có 4 bị cáo, trong đó có 3 bị cáo là người được trợ giúp pháp lý và có đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý thì sẽ được tính là 3 vụ việc trợ giúp pháp lý trong lĩnh vực hình sự.

- Một vụ việc trải qua hai cấp xét xử (sơ thẩm và phúc thẩm) thì sẽ được tính là 02 vụ việc trợ giúp pháp lý.

- Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng đình chỉ vụ án ở bất kỳ giai đoạn nào trong quá trình tố tụng thì vẫn được coi là một vụ việc trợ giúp pháp lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực pháp luật (hình sự; dân sự hôn nhân gia đình, hành chính, khác);

- Hình thức trợ giúp (tham gia tố tụng, tư vấn, đại diện ngoài tố tụng);

- Tình trạng vụ việc tiếp nhận (kỳ trước chuyển qua, phát sinh trong kỳ);

- Người thực hiện (Trợ giúp viên pháp lý, luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý theo hợp đồng, luật sư của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, tư vấn viên pháp luật, cộng tác viên trợ giúp pháp lý);

- Kết quả trợ giúp pháp lý (hoàn thành, chuyển đi nơi khác, chuyển sang kỳ sau);

- Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Trợ giúp pháp lý.

1303. Số tổ chức, cá nhân tham gia trợ giúp pháp lý

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý bao gồm: tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý và tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

Tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý bao gồm tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật ký kết hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với Sở Tư pháp theo quy định của Luật trợ giúp pháp lý.

Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý bao gồm tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật trợ giúp pháp lý.

- Cá nhân tham gia trợ giúp pháp lý bao gồm: luật sư, tư vấn viên pháp luật, cộng tác viên trợ giúp pháp lý.

+ Luật sư tham gia trợ giúp pháp lý bao gồm: Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý theo hợp đồng và luật sư của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

+ Tư vấn viên pháp luật là người làm việc tại tổ chức tư vấn pháp luật, có 02 năm kinh nghiệm tư vấn pháp luật trở lên.

+ Cộng tác viên trợ giúp pháp lý là người được Giám đốc Sở Tư pháp cấp thẻ cộng tác viên theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

1.2. Phương pháp tính

Thống kê tổng số tổ chức, cá nhân đã tham gia trợ giúp pháp lý tính đến thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý (tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý);

- Cá nhân đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý (luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý theo hợp đồng, luật sư của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, tư vấn viên pháp luật, cộng tác viên trợ giúp pháp lý);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Trợ giúp pháp lý.

14. Lý lịch tư pháp

1401. Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp

1. Khái niệm:

- Lý lịch tư pháp (LLTP) là lý lịch về án tích của người bị kết án bằng bản án, quyết định hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, tình trạng thi hành án và về việc cấm cá nhân đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản.

- Phiếu lý lịch tư pháp là phiếu do cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu LLTP cấp có giá trị chứng minh cá nhân có hay không có án tích; bị cấm hay không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị Tòa án tuyên bố phá sản.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu LLTP bao gồm Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia và Sở Tư pháp.

- Phiếu lý lịch tư pháp số 1: Là Phiếu lý lịch tư pháp cấp cho cá nhân, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội (điểm a khoản 1 Điều 41 Luật Lý lịch tư pháp 2009). Nội dung của phiếu lý lịch tư pháp số 1 được quy định tại Điều 42 Luật Lý lịch tư pháp 2009.

- Phiếu lý lịch tư pháp số 2: Là Phiếu lý lịch tư pháp cấp cho cơ quan tiến hành tố tụng và cấp theo yêu cầu của cá nhân để người đó biết được nội dung về lý lịch tư pháp của mình (điểm b khoản 1 Điều 41 Luật Lý lịch tư pháp 2009). Nội dung của phiếu lý lịch tư pháp số 2 được quy định tại Điều 43 Luật Lý lịch tư pháp 2009.

- Công dân Việt Nam: Là người có quốc tịch Việt Nam (khoản 1, Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam 2008).

- Người nước ngoài: Là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người không có quốc tịch.

- Tổ chức chính trị: Bao gồm các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam tại Trung ương và địa phương.

- Tổ chức chính trị xã hội: Bao gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tại Trung ương và địa phương.

- Cơ quan tiến hành tố tụng bao gồm: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án (khoản 1, Điều 33 Bộ luật Tố tụng hình sự).

- Có án tích: Là người đã bị tòa án kết án và chưa được xóa án tích.

- Không có án tích: Là người chưa từng bị kết án hoặc đã bị kết án nhưng đã được xóa án tích.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại phiếu (phiếu số 1, phiếu số 2);

- Đối tượng yêu cầu cấp (công dân Việt Nam; người nước ngoài, cơ quan tố tụng, tổ chức);

- Nội dung xác nhận (về án tích; thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành tư pháp; cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

1402. Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý

1. Khái niệm:

- Lý lịch tư pháp: Theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1401.

- Thông tin LLTP về án tích là thông tin về cá nhân người bị kết án; tội danh, điều khoản luật được áp dụng, hình phạt chính, hình phạt bổ sung, nghĩa vụ dân sự trong bản án hình sự, án phí; ngày, tháng, năm tuyên án, Toà án đã tuyên bản án, số của bản án đã tuyên; tình trạng thi hành án.

- Thông tin LLTP về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã là thông tin về cá nhân người bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã; chức vụ bị cấm đảm nhiệm, thời hạn không được thành lập, quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án.

- Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp bao gồm Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia và Sở Tư pháp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cơ quan cung cấp thông tin LLTP;

- Kết quả xử lý (tiếp nhận, kiểm tra phân loại, lập LLTP, cập nhật, bổ sung);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành tư pháp; cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

1403. Số người có lý lịch tư pháp

1. Khái niệm

- Lý lịch tư pháp: theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1401.

- Công dân Việt Nam: Là người có quốc tịch Việt Nam (khoản 1, Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam 2008).

- Người nước ngoài: Là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người không có quốc tịch.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp bao gồm Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia và Sở Tư pháp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quốc tịch (người Việt Nam, người nước ngoài);

- Tình trạng giới tính (nam, nữ, không xác định giới tính);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia.

15. Bồi thường nhà nước

1501. Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính là hoạt động của cơ quan giải quyết bồi thường (bao gồm: cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp

luật về tố tụng dân sự hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự) thực hiện giải quyết yêu cầu bồi thường cho người bị thiệt hại theo trình tự, thủ tục luật định.

- Số vụ việc đã thụ lý là số vụ việc yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước đã được cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý.

- Vụ việc đã giải quyết xong là vụ việc mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đã chi trả xong tiền bồi thường cho người bị thiệt hại hoặc là vụ việc mà cơ quan giải quyết bồi thường đình chỉ giải quyết bồi thường hoặc đình chỉ vụ án.

- Vụ việc đang giải quyết là vụ việc mà cơ quan giải quyết bồi thường đang giải quyết và chưa có văn bản giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật.

- Vụ việc đã tạm ứng kinh phí bồi thường là vụ việc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ đã hoàn thành việc tạm ứng kinh phí bồi thường cho người bị thiệt hại.

Văn bản giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật là quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có hiệu lực pháp luật hoặc bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự về giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật hoặc bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự có nội dung giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật hoặc bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính có nội dung giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

- Số tiền bồi thường là tổng số tiền mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải bồi thường cho người bị thiệt hại theo văn bản giải quyết yêu cầu bồi thường đã có hiệu lực pháp luật và thực tế đã chi trả cho người yêu cầu bồi thường.

- Số tiền tạm ứng kinh phí bồi thường là số tiền mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đã tạm ứng cho người bị thiệt hại theo quyết định về tạm ứng kinh phí bồi thường.

1.2. Phương pháp tính

- Số vụ việc đã thụ lý bao gồm số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê và

số vụ việc đang giải quyết từ kỳ trước chuyển sang.

- Số lượng vụ việc đang giải quyết trong kỳ là số vụ việc đã được cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý, giải quyết nhưng chưa có văn bản giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng vụ việc thụ lý (số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê; số vụ việc đang giải quyết từ kỳ trước chuyển sang);

- Kết quả giải quyết bồi thường theo vụ việc (đã giải quyết xong; đang giải quyết, đã tạm ứng kinh phí bồi thường);

- Kết quả giải quyết bồi thường bằng tiền (số tiền đã chi trả theo quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền, số tiền tạm ứng kinh phí bồi thường);

- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân các cấp, Viện kiểm sát nhân dân các cấp, Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Bồi thường nhà nước;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1502. Thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động quản lý hành chính

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Hoàn trả là trách nhiệm của người thi hành công vụ gây thiệt hại phải trả một khoản tiền cho ngân sách nhà nước theo quyết định của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

- Vụ việc đang xem xét trách nhiệm hoàn trả là vụ việc mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đang xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ nhưng chưa ban hành quyết định hoàn trả.

- Vụ việc đã xem xét trách nhiệm hoàn trả là vụ việc mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đã ban hành quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật và người thi hành công vụ đã tiến hành nộp tiền hoàn trả hoặc đã ban hành quyết định hoãn việc hoàn trả hoặc quyết định hoàn trả đó chấm dứt hiệu lực theo Điều 72 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

- Vụ việc không xem xét trách nhiệm hoàn trả là vụ việc không đủ điều kiện để xem xét trách nhiệm hoàn trả theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

- Vụ việc chưa xem xét trách nhiệm hoàn trả là vụ việc chưa đủ điều kiện để xem xét trách nhiệm hoàn trả theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

- Giảm mức hoàn trả là việc người thi hành công vụ gây thiệt hại được giảm mức hoàn trả theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

1.2. Phương pháp tính

Số tiền đã hoàn trả bao gồm số tiền đã hoàn trả xong trong trường hợp hoàn trả một lần và số tiền đã hoàn trả trong trường hợp hoàn trả nhiều lần trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng xem xét trách nhiệm hoàn trả theo vụ việc (đã xem xét trách nhiệm hoàn trả, giảm mức hoàn trả; đang xem xét trách nhiệm hoàn trả; không xem xét trách nhiệm hoàn trả; chưa xem xét trách nhiệm hoàn trả);

- Kết quả thực hiện hoàn trả bằng tiền (số tiền phải hoàn trả theo quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật, giảm mức hoàn trả, số tiền đã hoàn trả);

- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân các cấp, Viện kiểm sát nhân dân các cấp, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Bồi thường nhà nước;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1503. Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động thi hành án hình sự

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Giải quyết bồi thường trong hoạt động thi hành án hình sự là hoạt động của cơ quan giải quyết bồi thường (bao gồm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

về tố tụng hình sự) thực hiện giải quyết yêu cầu bồi thường cho người bị thiệt hại theo trình tự, thủ tục luật định.

Các khái niệm: Số vụ việc đã thụ lý; vụ việc đã giải quyết xong; vụ việc đang giải quyết; vụ việc đã tạm ứng kinh phí bồi thường; số tiền bồi thường; số tiền tạm ứng kinh phí bồi thường theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1501.

- Văn bản giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật là quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có hiệu lực pháp luật hoặc bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự về giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật hoặc bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự có nội dung giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

1.2. Phương pháp tính

- Số vụ việc đã thụ lý bao gồm số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê và số vụ việc đang giải quyết từ kỳ trước chuyển sang.

- Số lượng vụ việc đang giải quyết trong kỳ là số vụ việc đã được cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý giải quyết nhưng chưa có văn bản giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng vụ việc thụ lý (số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê; số vụ việc đang giải quyết từ kỳ trước chuyển sang);

- Kết quả giải quyết bồi thường theo vụ việc (đã giải quyết xong; đang giải quyết, đã tạm ứng kinh phí bồi thường);

- Kết quả giải quyết bồi thường bằng tiền (số tiền đã chi trả theo quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền, số tiền tạm ứng kinh phí bồi thường);

- Tòa án nhân dân các cấp, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Bồi thường nhà nước;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1504. Thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động thi hành án hình sự

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Khái niệm

Các khái niệm: Hoàn trả; vụ việc đang xem xét trách nhiệm hoàn trả; Vụ việc đã xem xét trách nhiệm hoàn trả; vụ việc không xem xét trách nhiệm hoàn trả; vụ việc chưa xem xét trách nhiệm hoàn trả; giảm mức hoàn trả theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1502.

1.2. Phương pháp tính

Số tiền đã hoàn trả bao gồm số tiền đã hoàn trả xong trong trường hợp hoàn trả một lần và số tiền đã hoàn trả trong trường hợp hoàn trả nhiều lần trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng xem xét trách nhiệm hoàn trả theo vụ việc (đã xem xét trách nhiệm hoàn trả, giảm mức hoàn trả; đang xem xét trách nhiệm hoàn trả; không xem xét trách nhiệm hoàn trả; chưa xem xét trách nhiệm hoàn trả);

- Kết quả thực hiện hoàn trả bằng tiền (số tiền phải hoàn trả theo quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật, giảm mức hoàn trả, số tiền đã hoàn trả);

- Tòa án nhân dân các cấp, Viện kiểm sát nhân dân các cấp, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Bồi thường nhà nước;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1505. Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Giải quyết bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự là hoạt động của cơ quan giải quyết bồi thường (bao gồm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự) thực hiện giải quyết yêu cầu bồi thường cho người bị thiệt

hại theo trình tự, thủ tục luật định.

Các khái niệm: Số vụ việc đã thụ lý; vụ việc đã giải quyết xong; vụ việc đang giải quyết; vụ việc đã tạm ứng kinh phí bồi thường; số tiền bồi thường; số tiền tạm ứng kinh phí bồi thường theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1501.

- Văn bản giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật: Theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1503.

1.2. Phương pháp tính

- Số vụ việc đã thụ lý bao gồm số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê và số vụ việc đang giải quyết từ kỳ trước chuyển sang.

- Số lượng vụ việc đang giải quyết trong kỳ là số vụ việc đã được cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý giải quyết nhưng chưa có văn bản giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng vụ việc thụ lý (số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê; số vụ việc đang giải quyết từ kỳ trước chuyển sang);

- Kết quả giải quyết bồi thường theo vụ việc (đã giải quyết xong; đang giải quyết, đã tạm ứng kinh phí bồi thường);

- Kết quả giải quyết bồi thường bằng tiền (số tiền đã chi trả theo quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền, số tiền tạm ứng kinh phí bồi thường);

- Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Bồi thường nhà nước;

Phối hợp: Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Kế hoạch - Tài chính.

1506. Thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động thi hành án dân sự

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Khái niệm

Các khái niệm: Hoàn trả; vụ việc đang xem xét trách nhiệm hoàn trả; Vụ việc đã xem xét trách nhiệm hoàn trả; vụ việc không xem xét trách nhiệm hoàn trả; vụ việc chưa xem xét trách nhiệm hoàn trả; giảm mức hoàn trả theo khái

niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1502.

1.2. Phương pháp tính

Số tiền đã hoàn trả bao gồm số tiền đã hoàn trả xong trong trường hợp hoàn trả một lần và số tiền đã hoàn trả trong trường hợp hoàn trả nhiều lần trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng xem xét trách nhiệm hoàn trả theo vụ việc (đã xem xét trách nhiệm hoàn trả, giảm mức hoàn trả; đang xem xét trách nhiệm hoàn trả; không xem xét trách nhiệm hoàn trả; chưa xem xét trách nhiệm hoàn trả);

- Kết quả thực hiện hoàn trả bằng tiền (số tiền phải hoàn trả theo quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật, giảm mức hoàn trả, số tiền đã hoàn trả);

- Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Bồi thường nhà nước;

Phối hợp: Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Kế hoạch Tài chính.

1507. Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự là hoạt động của cơ quan giải quyết bồi thường (bao gồm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự) thực hiện giải quyết yêu cầu bồi thường cho người bị thiệt hại theo trình tự, thủ tục luật định.

Các khái niệm: Số vụ việc đã thụ lý; vụ việc đã giải quyết xong; vụ việc đang giải quyết; vụ việc đã tạm ứng kinh phí bồi thường; số tiền bồi thường; số tiền tạm ứng kinh phí bồi thường theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1501.

- Văn bản giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật: theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1503.

1.2. Phương pháp tính

- Số vụ việc đã thụ lý bao gồm số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê và số vụ việc đang giải quyết từ kỳ trước chuyển sang.

- Số lượng vụ việc đang giải quyết trong kỳ là số vụ việc đã được cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý giải quyết nhưng chưa có văn bản giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng vụ việc thụ lý (số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê; số vụ việc đang giải quyết từ kỳ trước chuyển sang);

- Kết quả giải quyết bồi thường theo vụ việc (đã giải quyết xong; đang giải quyết, đã tạm ứng kinh phí bồi thường);

- Kết quả giải quyết bồi thường bằng tiền (số tiền đã chi trả theo quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền, số tiền tạm ứng kinh phí bồi thường);

- Tòa án nhân dân các cấp, Viện kiểm sát nhân dân các cấp, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Bồi thường nhà nước;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1508. Thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động tố tụng hình sự

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Khái niệm

Các khái niệm: Hoàn trả; vụ việc đang xem xét trách nhiệm hoàn trả; Vụ việc đã xem xét trách nhiệm hoàn trả; vụ việc không xem xét trách nhiệm hoàn trả; vụ việc chưa xem xét trách nhiệm hoàn trả; giảm mức hoàn trả theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1502.

1.2. Phương pháp tính

Số tiền đã hoàn trả bao gồm số tiền đã hoàn trả xong trong trường hợp hoàn trả một lần và số tiền đã hoàn trả trong trường hợp hoàn trả nhiều lần trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng xem xét trách nhiệm hoàn trả theo vụ việc (đã xem xét trách nhiệm hoàn trả, giảm mức hoàn trả; đang xem xét trách nhiệm hoàn trả; không

xem xét trách nhiệm hoàn trả; chưa xem xét trách nhiệm hoàn trả);

- Kết quả thực hiện hoàn trả bằng tiền (số tiền phải hoàn trả theo quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật, giảm mức hoàn trả, số tiền đã hoàn trả);

- Tòa án nhân dân các cấp, Viện kiểm sát nhân dân các cấp, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Bồi thường nhà nước;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1509. Giải quyết bồi thường của cơ quan nhà nước trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính là hoạt động của cơ quan giải quyết bồi thường (bao gồm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự) thực hiện giải quyết yêu cầu bồi thường cho người bị thiệt hại theo trình tự, thủ tục luật định.

Các khái niệm: Số vụ việc đã thụ lý; vụ việc đã giải quyết xong; vụ việc đang giải quyết; vụ việc đã tạm ứng kinh phí bồi thường; số tiền bồi thường; số tiền tạm ứng kinh phí bồi thường theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1501.

- Văn bản giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật: theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1503.

1.2. Phương pháp tính

- Số vụ việc đã thụ lý bao gồm số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê và số vụ việc đang giải quyết từ kỳ trước chuyển sang.

- Số lượng vụ việc đang giải quyết trong kỳ là số vụ việc đã được cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý giải quyết nhưng chưa có văn bản giải quyết yêu cầu bồi thường có hiệu lực pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng vụ việc thụ lý (số vụ việc thụ lý mới trong kỳ thống kê; số vụ

việc đang giải quyết từ kỳ trước chuyển sang);

- Kết quả giải quyết bồi thường theo vụ việc (đã giải quyết xong; đang giải quyết, đã tạm ứng kinh phí bồi thường);

- Kết quả giải quyết bồi thường bằng tiền (số tiền đã chi trả theo quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền, số tiền tạm ứng kinh phí bồi thường);

- Tòa án nhân dân các cấp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Bồi thường nhà nước;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1510. Thực hiện trách nhiệm hoàn trả trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính

1. Khái niệm và phương pháp tính

1.1. Khái niệm

Các khái niệm: Hoàn trả; vụ việc đang xem xét trách nhiệm hoàn trả; Vụ việc đã xem xét trách nhiệm hoàn trả; vụ việc không xem xét trách nhiệm hoàn trả; vụ việc chưa xem xét trách nhiệm hoàn trả; giảm mức hoàn trả theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1502.

1.2. Phương pháp tính

Số tiền đã hoàn trả bao gồm số tiền đã hoàn trả xong trong trường hợp hoàn trả một lần và số tiền đã hoàn trả trong trường hợp hoàn trả nhiều lần trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng xem xét trách nhiệm hoàn trả theo vụ việc (đã xem xét trách nhiệm hoàn trả, giảm mức hoàn trả; đang xem xét trách nhiệm hoàn trả; không xem xét trách nhiệm hoàn trả; chưa xem xét trách nhiệm hoàn trả);

- Kết quả thực hiện hoàn trả bằng tiền (số tiền phải hoàn trả theo quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật, giảm mức hoàn trả, số tiền đã hoàn trả);

- Tòa án nhân dân các cấp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Bồi thường nhà nước;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

16. Đăng ký giao dịch bảo đảm

1601. Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng; thông báo việc kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển), về việc thế chấp phương tiện giao thông

1. Khái niệm

Đăng ký giao dịch bảo đảm (ĐKGDBĐ) là việc cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm ghi vào Sổ đăng ký giao dịch bảo đảm hoặc nhập vào Cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm việc bên bảo đảm dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên nhận bảo đảm.

- Nội dung ĐKGDBĐ gồm: Đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản là động sản; đăng ký thay đổi; đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm; xóa đăng ký.

2. Phân tổ chủ yếu

- Kết quả đăng ký (thụ lý, giải quyết) đối với các nội dung đăng ký;

- Kết quả cung cấp thông tin (thụ lý, giải quyết);

- Loại văn bản (thông báo thế chấp phương tiện giao thông, thông báo kết quả tiếp nhận, giải quyết thông tin về tài sản bảo đảm);

- Trường hợp không phải nộp phí ĐKGDBĐ;

- Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm.

1602. Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với tàu bay, tàu biển

1. Khái niệm

- Đăng ký giao dịch bảo đảm: Theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1601.

- Nội dung ĐKGDBĐ gồm: Đăng ký giao dịch bảo đảm; đăng ký thay đổi; đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm; xóa đăng ký.

2. Phân tổ chủ yếu

- Kết quả đăng ký (thụ lý, giải quyết) đối với các nội dung đăng ký;

- Kết quả cung cấp thông tin (thụ lý, giải quyết);

- Trường hợp không phải nộp phí ĐKGDBĐ;

- Bộ Giao thông - Vận tải.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm.

1603. Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Khái niệm

- Đăng ký giao dịch bảo đảm: Theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 1601.

- Nội dung ĐKGDBĐ gồm: Đăng ký giao dịch bảo đảm; đăng ký thay đổi; đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm; xóa đăng ký; chuyển tiếp đăng ký thế chấp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Kết quả đăng ký (thụ lý, giải quyết) đối với các nội dung đăng ký;

- Kết quả cung cấp thông tin (thụ lý, giải quyết);

- Trường hợp không phải nộp phí ĐKGDBĐ;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm.

17. Ủy thác tư pháp về dân sự của Bộ Tư pháp

1701. Tình hình xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự của Bộ Tư pháp

1. Khái niệm

- Ủy thác tư pháp là yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc thực hiện một hoặc một số hoạt động tương trợ tư pháp theo quy định của pháp luật nước có

liên quan hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài: là hồ sơ ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam lập để gửi ra nước ngoài.

- Ủy thác tư pháp nước ngoài gửi vào Việt Nam: là hồ sơ ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập đề nghị Việt Nam thực hiện.

- Số hồ sơ có kết quả: là số hồ sơ đã được cơ quan có thẩm quyền thực hiện và chuyển kết quả cho Bộ Tư pháp để Bộ Tư pháp chuyển trả cơ quan yêu cầu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hồ sơ ủy thác tư pháp (Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài, Ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam);

- Tình trạng xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp đối với mỗi loại (hồ sơ tiếp nhận, số hồ sơ có kết quả chuyển trả cơ quan yêu cầu);

- Bộ Tư pháp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Vụ Pháp luật quốc tế.

18. Pháp chế

1801. Số tổ chức pháp chế, số người làm công tác pháp chế

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Chỉ tiêu số tổ chức pháp chế, số người làm công tác pháp chế phản ánh tình hình tổ chức và người làm công tác pháp chế tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh và doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Người làm công tác pháp chế gồm những người là cán bộ, công chức, viên chức pháp chế hoặc nhân viên pháp chế được tuyển dụng, điều động, bổ nhiệm hoặc ký hợp đồng làm công tác pháp chế tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn của UBND cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước.

1.2. Phương pháp tính

Doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của cấp nào thì tổng

hợp số liệu thống kê theo phạm vi quản lý của cấp đó, không thống kê trùng chéo.

Ví dụ: Một doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ A, nhưng đóng trên địa bàn của tỉnh B, thì toàn bộ nội dung thông tin thống kê về pháp chế của doanh nghiệp đó phải tổng hợp vào số liệu thống kê của Bộ A theo các phân tổ có trong chỉ tiêu này mà không thống kê vào số liệu về pháp chế của tỉnh B. Ngược lại nếu doanh nghiệp nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh B (mặc dù thuộc lĩnh vực quản lý ngành của Bộ A) thì số liệu thống kê về pháp chế của doanh nghiệp đó phải được tổng hợp vào số liệu pháp chế của tỉnh B chứ không tổng hợp vào số liệu pháp chế của Bộ A.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại mô hình tổ chức pháp chế (Vụ, phòng, khác);

- Người làm công tác pháp chế:

+ Tính chất công việc (chuyên trách, kiêm nhiệm);

+ Trình độ chuyên môn (Luật, khác);

+ Thâm niên làm công tác pháp chế (trên, dưới 5 năm);

+ Tình trạng được bồi dưỡng về nghiệp vụ pháp chế.

- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Cục Kế hoạch - Tài chính;

Phối hợp: Vụ các vấn đề chung về xây dựng pháp luật.

19. Thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính

1901. Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc thi hành án*

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

Chỉ tiêu kết quả thi hành án dân sự (THADS) tính bằng việc thi hành án phản ánh kết quả công việc của cơ quan THADS trong quá trình thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành đối với phần việc chủ động THADS và phần việc THADS theo yêu cầu trong kỳ thống kê.

Số việc thụ lý là việc cơ quan THADS có trách nhiệm thi hành trong kỳ báo cáo, bao gồm số việc năm trước chưa thi hành xong chuyển sang và số thụ

lý mới trong kỳ báo cáo.

Số việc ủy thác thi hành án là số việc cơ quan THADS đã ra quyết định thi hành án và ủy thác toàn bộ các quyền và nghĩa vụ trong quyết định thi hành án cho cơ quan THADS nơi người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở.

Việc có điều kiện thi hành là trường hợp người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án, gồm: Thi hành xong, đình chỉ thi hành án, đang thi hành án, hoãn thi hành án, tạm đình chỉ thi hành án, tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại và trường hợp khác.

Việc chưa có điều kiện thi hành là trường hợp Thủ trưởng cơ quan THADS ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại Điều 44a của Luật Thi hành án dân sự.

Trường hợp việc thi hành án có điều kiện thi hành một phần, phần còn lại chưa có điều kiện thi hành và Thủ trưởng cơ quan THADS đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án thì xác định là việc thi hành án chưa có điều kiện thi hành và thống kê là một việc chưa có điều kiện thi hành.

Việc thi hành xong là việc Chấp hành viên đã thi hành xong hoặc đình chỉ thi hành án toàn bộ các quyền, nghĩa vụ trong quyết định thi hành án hoặc những việc đã tổ chức thi hành xong một phần quyền, nghĩa vụ, nhưng phần còn lại đã ủy thác (phần ủy thác này cơ quan THADS nhận ủy thác ra quyết định thi hành án nên cơ quan THADS nhận ủy thác thống kê là việc thụ lý mới) hoặc giảm thi hành án hoặc đình chỉ thi hành án và đã xóa sổ thụ lý thi hành án.

Việc trường hợp khác là việc đang trong thời gian tự nguyện thi hành án, việc đang chờ ý kiến chỉ đạo nghiệp vụ của cơ quan có thẩm quyền và việc đang chờ ý kiến của Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự.

Việc đang thi hành là số việc có điều kiện thi hành và đang tổ chức thi hành án.

1.2. Phương pháp tính

Mỗi quyết định thi hành án được tính là một việc.

Tổng số việc phải thi hành là số việc cơ quan THADS phải thi hành trong kỳ báo cáo; bao gồm: Số việc có điều kiện thi hành và số việc chưa có điều kiện thi hành trong kỳ thống kê.

Trường hợp đối với những việc đã thu được tiền, tài sản, cơ quan THADS đã báo gọi nhưng người được nhận chưa đến nhận nên đã lập phiếu chi và gửi

cho họ qua đường bưu điện theo quy định của pháp luật hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan THADS đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật thì tính là việc thi hành xong.

Công thức tính tỷ lệ phần trăm (%) việc thi hành án xong trong kỳ thống kê:

$$\text{Tỷ lệ \% việc thi hành án xong} = \frac{\text{Số việc thi hành xong + Số việc đình chỉ thi hành án}}{\text{Số việc có điều kiện thi hành}} \times 100\%$$

(Trong đó: Số việc có điều kiện thi hành = Tổng số việc phải thi hành - Số việc chưa có điều kiện thi hành)

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng việc thụ lý (việc năm trước chuyển sang, thụ lý mới);

- Tính chất của hoạt động THADS (ủy thác thi hành án, tổng số phải thi hành, có điều kiện thi hành, chưa có điều kiện thi hành);

- Tỷ lệ phần trăm (%) việc thi hành án xong;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Tổng cục Thi hành án dân sự;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

** Ghi chú: Chỉ tiêu này nhằm phục vụ quản lý nhà nước về thi hành án dân sự thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp theo quy định, đồng thời nhằm phục vụ việc tổng hợp số liệu thống kê theo chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định tại Luật Thống kê 2015 (mã số 1908); Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (mã số 1908).*

1902. Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc chủ động thi hành án

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả công việc của cơ quan THADS trong quá trình thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành đối với các việc chủ

động thi hành án dân sự trong kỳ thống kê, bao gồm số lượng quyết định thi hành án đối với phần bản án, quyết định sau đây:

a) Hình phạt tiền, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, án phí, lệ phí Tòa án;

b) Trả lại tiền, tài sản cho đương sự;

c) Tịch thu sung quỹ nhà nước, tịch thu tiêu hủy vật chứng, tài sản; các khoản thu khác cho Nhà nước;

d) Thu hồi quyền sử dụng đất và tài sản khác thuộc diện sung quỹ nhà nước;

đ) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

e) Quyết định của Tòa án giải quyết phá sản

(Khoản 15 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự).

1.2. Phương pháp tính

Công thức tính tỷ lệ phần trăm (%) việc thi hành án xong: Theo công thức nêu tại chỉ tiêu số 1901.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng việc thụ lý (việc năm trước chuyển sang, thụ lý mới);
- Tính chất của hoạt động THADS (ủy thác thi hành án, tổng số phải thi hành, có điều kiện thi hành, chưa có điều kiện thi hành);
- Loại bản án, quyết định (dân sự, hình sự, hành chính, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, phá sản, trọng tài, khác);
- Tỷ lệ phần trăm (%) việc thi hành án xong.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Tổng cục Thi hành án dân sự;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1903. Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc thi hành án theo yêu cầu

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả công việc của cơ quan THADS trong quá

trình thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành đối với các việc thi hành án dân sự theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong kỳ thống kê, bao gồm số lượng quyết định thi hành án đối với phần bản án, quyết định không thuộc các trường hợp chủ động thi hành án.

(Khoản 15 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự).

1.2. Phương pháp tính

Công thức tính tỷ lệ phần trăm (%) việc thi hành án xong: Theo công thức nêu tại chỉ tiêu số 1901.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng việc thụ lý (việc năm trước chuyển sang, thụ lý mới);

- Tính chất của hoạt động THADS (ủy thác thi hành án, tổng số phải thi hành, có điều kiện thi hành, chưa có điều kiện thi hành);

- Loại bản án, quyết định (Dân sự, hình sự, hành chính, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, phá sản, trọng tài, khác);

- Tỷ lệ phần trăm (%) việc thi hành án xong.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Tổng cục Thi hành án dân sự

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính

1904. Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền thi hành án*

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

Chỉ tiêu kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền thi hành án phản ánh kết quả công việc của cơ quan THADS trong quá trình thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành đối với phần thi hành về tiền và tài sản hoặc nghĩa vụ thi hành án khác quy đổi thành tiền trong các quyết định chủ động thi hành án dân sự và các quyết định thi hành án dân sự theo yêu cầu được thực hiện trong kỳ thống kê.

Tiền thi hành xong là số tiền (bao gồm tiền và tài sản được quy đổi thành tiền) Chấp hành viên đã thu được (đã thu, nộp ngân sách và chi trả cho người được thi hành án theo nội dung quyết định thi hành án), đã được đình chỉ thi hành án hoặc được giảm thi hành án.

Đối với thống kê về tiền: Tiền có điều kiện thi hành, tiền chưa có điều kiện thi hành, tiền trường hợp khác, tiền đang thi hành là số tiền tương ứng với từng loại việc thi hành án đó.

1.2. Phương pháp tính

Trường hợp đối với những khoản tiền, tài sản đã thu được, cơ quan THADS đã thông báo nhưng người được nhận chưa đến nhận nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện theo quy định của pháp luật hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan THADS đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật thì tính là tiền thi hành xong.

Trường hợp một việc thi hành án có một hoặc nhiều tài sản phải tiêu hủy, tài sản không có giá trị hoặc tài sản, việc thi hành án không tính được bằng tiền thì toàn bộ tài sản, việc thi hành đó khi thống kê được tính là 1.000 (một nghìn) Việt Nam đồng.

Công thức tính tỷ lệ phần trăm (%) tiền thi hành án xong trong kỳ thống kê:

$$\text{Tỷ lệ \% tiền thi hành án xong} = \frac{\text{Số tiền thi hành xong + Số tiền đình chỉ thi hành án + Số tiền giảm thi hành án}}{\text{Số tiền có điều kiện thi hành}} \times 100\%$$

(Trong đó: Số tiền có điều kiện thi hành = Tổng số tiền phải thi hành - Số tiền chưa có điều kiện thi hành).

2. Phân tổ chủ yếu

- Thực trạng tiền thụ lý (tiền năm trước chuyển sang, thụ lý mới);
- Tính chất của hoạt động THADS (ủy thác thi hành án, tổng số phải thi hành, có điều kiện thi hành, chưa có điều kiện thi hành);
- Đối tượng được thi hành án (Ngân sách nhà nước; cơ quan, tổ chức; công dân);
- Tỷ lệ phần trăm (%) tiền thi hành án xong.
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Tổng cục Thi hành án dân sự;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

** Ghi chú: Chỉ tiêu này nhằm phục vụ quản lý nhà nước về thi hành án dân sự thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp theo quy định, đồng thời nhằm phục vụ việc tổng hợp số liệu thống kê theo chỉ tiêu thống kê quốc gia được quy định tại Luật Thống kê 2015 (mã số 1908); Nghị định số 97/2016/NĐ-CP* (mã số 1908).

1905. Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền chủ động thi hành án

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả công việc của cơ quan THADS trong quá trình thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành đối với phần thi hành về tiền và tài sản hoặc nghĩa vụ thi hành án khác quy đổi thành tiền trong các quyết định chủ động thi hành án dân sự trong kỳ thống kê.

1.2. Phương pháp tính

Công thức tính tỷ lệ phần trăm (%) tiền thi hành án xong: Theo công thức nêu tại chỉ tiêu số 1904.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng tiền thụ lý (tiền năm trước chuyển sang, thụ lý mới);

- Tính chất của hoạt động THADS (ủy thác thi hành án, tổng số phải thi hành, có điều kiện thi hành, chưa có điều kiện thi hành);

- Loại bản án, quyết định (dân sự, hình sự, hành chính, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, phá sản, trọng tài, khác);

- Tỷ lệ phần trăm % tiền thi hành án xong.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Tổng cục Thi hành án dân sự;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1906. Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền thi hành án theo yêu cầu

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả công việc của cơ quan THADS trong quá trình thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành đối với phần thi

hành về tiền và tài sản hoặc nghĩa vụ thi hành án khác quy đổi thành tiền trong các quyết định thi hành án dân sự trong kỳ thống kê theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức.

1.2. Phương pháp tính

Công thức tính tỷ lệ phần trăm (%) tiền thi hành án xong: Theo công thức nêu tại chỉ tiêu số 1904.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng tiền thụ lý (tiền năm trước chuyển sang, thụ lý mới);

- Tính chất của hoạt động THADS (ủy thác thi hành án, tổng số phải thi hành, có điều kiện thi hành, chưa có điều kiện thi hành);

- Loại bản án, quyết định (dân sự, hình sự, hành chính, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, phá sản, trọng tài, khác);

- Tỷ lệ phần trăm % tiền thi hành án xong.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Tổng cục Thi hành án dân sự;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1907. Kết quả xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

Chỉ tiêu kết quả xét miễn, giảm nghĩa vụ THADS phản ánh kết quả xét miễn, giảm nghĩa vụ THADS (theo quyết định của Tòa án) đối với cá nhân, tổ chức trong quá trình thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành đối với các khoản thi hành cho ngân sách nhà nước. Kết quả miễn, giảm là số đã được xét miễn, giảm trong kỳ thống kê.

1.2. Phương pháp tính

Tổng số việc, tiền đã đề nghị miễn, giảm là số việc, tiền đã lập hồ sơ theo quy định và đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét miễn, giảm nghĩa vụ THADS đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước.

Tổng số việc, tiền đã miễn, giảm là số việc, tiền đã đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét miễn, giảm nghĩa vụ THADS đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước đã được Tòa án xem xét và quyết định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng đề nghị miễn, giảm (việc, tiền);

- Tình trạng đã xét miễn, giảm (việc, tiền);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Tổng cục Thi hành án dân sự;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1908. Kết quả cưỡng chế thi hành án dân sự

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

Chỉ tiêu cưỡng chế THADS phản ánh kết quả cưỡng chế của cơ quan THADS trong quá trình thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành đối với trường hợp người phải thi hành án có điều kiện thi hành mà không tự nguyện thi hành. Kết quả cưỡng chế là số việc mà cơ quan THADS đã tổ chức cưỡng chế trong kỳ thống kê.

1.2. Phương pháp tính

Tổng số việc cưỡng chế THADS là số việc cơ quan THADS đã ra quyết định cưỡng chế thi hành án. Trong đó, gồm có: Việc cưỡng chế có huy động lực lượng hỗ trợ cưỡng chế, không phải huy động lực lượng hỗ trợ; số việc cưỡng chế thành công, không thành công.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tính chất việc phải cưỡng chế (có huy động lực lượng, không huy động lực lượng);

- Tình trạng thực hiện cưỡng chế (tự nguyện thi hành trước cưỡng chế; cưỡng chế thành công, cưỡng chế không thành công);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Tổng cục Thi hành án dân sự;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

1909. Kết quả việc theo dõi thi hành án hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

Chỉ tiêu theo dõi thi hành án hành chính phản ánh thực trạng kết quả việc theo dõi của cơ quan THADS đối với cá nhân, tổ chức có quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định buộc thôi việc, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, lập danh sách cử tri bị khởi kiện.

1.2. Phương pháp tính

Tổng số việc theo dõi thi hành án hành chính là toàn bộ số việc mà cơ quan THADS đã theo dõi việc thi hành án hành chính và kết quả thực hiện các quyết định đó của cá nhân, tổ chức có quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định buộc thôi việc, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, lập danh sách cử tri bị khởi kiện theo bản án hành chính đã có hiệu lực thi hành.

2. Phân tổ chủ yếu

- Việc phải theo dõi (năm trước chuyển sang, thụ lý mới);

- Tình trạng việc theo dõi (đã có văn bản đôn đốc, chưa có văn bản đôn đốc; thi hành xong, chưa thi hành xong đối với trường hợp đã có văn bản đôn đốc);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Chủ trì: Tổng cục Thi hành án dân sự;

Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính.

20. Xử lý vi phạm hành chính

2001. Số vụ vi phạm hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính (khoản 1 Điều 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Vụ đã bị xử phạt là vụ vi phạm hành chính mà người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp chế tài theo quy định tại khoản 2 Điều 65,

khoản 2 Điều 66 Luật xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính đã bị phát hiện trong vụ vi phạm đó.

- Vụ chưa bị xử phạt là vụ mà người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính chưa lập biên bản hoặc đã lập biên bản nhưng chưa ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp chế tài theo khoản 2 Điều 65, khoản 2 Điều 66 Luật xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính đã bị phát hiện trong vụ vi phạm đó.

- Vụ chuyển cơ quan tiến hành tố tụng hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự là vụ mà trong quá trình xem xét để ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc trong quá trình thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc khi đã thi hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xét thấy có dấu hiệu tội phạm và đã chuyển hồ sơ vụ vi phạm hành chính đó cho cơ quan tiến hành tiến hành tố tụng hình sự theo quy định tại Điều 62 Luật xử lý vi phạm hành chính.

1.2. Phương pháp tính

- Mỗi trường hợp người có thẩm quyền phát hiện hành vi vi phạm hành chính được tính là một vụ vi phạm hành chính. Mỗi vụ vi phạm hành chính có thể bao gồm một hoặc nhiều hành vi vi phạm. Vụ vi phạm hành chính có thể bao gồm vụ đã bị lập biên bản vi phạm hành chính hoặc vụ bị phát hiện nhưng chưa bị lập biên bản vi phạm hành chính.

- Một vụ vi phạm có thể có nhiều quyết định xử phạt. Số vụ đã bị xử phạt phải nhỏ hơn hoặc bằng số quyết định xử phạt đã được ban hành.

Công thức tính như sau:

Số vụ vi phạm hành chính (đã bị phát hiện trong kỳ thống kê) = Số vụ đã bị xử phạt + Số vụ chưa bị xử phạt.

Lưu ý: Trong công thức trên không bao gồm số vụ đã chuyển cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng xử lý (số vụ đã bị xử phạt, số vụ chưa bị xử phạt, số vụ chuyển cơ quan tiến hành tố tụng để truy cứu trách nhiệm hình sự);

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật;

- Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính, Tổng cục thi hành án dân sự, Thanh tra Bộ, Cục Bổ trợ tư pháp, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

2002. Số đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính là cá nhân, tổ chức đã bị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng các biện pháp chế tài theo khoản 2 Điều 65, khoản 2 Điều 66 Luật xử lý vi phạm hành chính.

- Tổ chức bị xử phạt: Tổ chức bao gồm cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật (khoản 10 Điều 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính).

Số tổ chức bị xử phạt là số tổ chức đã bị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng các biện pháp chế tài theo khoản 2 Điều 65, khoản 2 Điều 66 Luật xử lý vi phạm hành chính.

- Cá nhân bị xử phạt

Số cá nhân bị xử phạt là số cá nhân đã bị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng các biện pháp chế tài theo khoản 2 Điều 65 Luật xử lý vi phạm hành chính.

Cá nhân bị xử phạt có thể là người chưa thành niên hoặc người đã thành niên (người thành niên là người từ đủ 18 tuổi trở lên; người chưa thành niên là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi vi phạm hành chính).

1.2. Phương pháp tính

- Trong một vụ vi phạm hành chính có thể có nhiều đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính. Trong một quyết định xử phạt vi phạm hành chính có thể có nhiều đối tượng bị xử phạt.

- Số đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính phải lớn hơn hoặc bằng số vụ vi phạm hành chính đã bị xử phạt và lớn hơn hoặc bằng số quyết định xử phạt đã được ban hành.

- Nếu trong kỳ thống kê, 01 đối tượng bị xử phạt (cá nhân hoặc tổ chức) vi phạm hành chính từ 02 lần trở lên thì vẫn chỉ tính là 01 đối tượng bị xử phạt

vi phạm hành chính.

Công thức tính như sau:

Số đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính trong kỳ thống kê = Số tổ chức bị xử phạt + Số cá nhân bị xử phạt.

Số cá nhân bị xử phạt = Số người chưa thành niên + Số người thành niên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Đối tượng bị xử phạt (cá nhân; tổ chức);

- Người thành niên, người chưa thành niên đối với cá nhân;

- Giới tính (đối với trường hợp đối tượng bị xử phạt là cá nhân);

- Bộ, cơ quan ngang Bộ; tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật;

- Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính, Tổng cục thi hành án dân sự, Thanh tra Bộ, Cục Bổ trợ tư pháp, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

2003. Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính là văn bản áp dụng pháp luật do người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được quy định tại các điều từ Điều 38 đến Điều 51 Luật Xử lý vi phạm hành chính ban hành theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định nhằm áp dụng hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính cụ thể của cá nhân, tổ chức.

- Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được thi hành là quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà đối tượng bị xử phạt đã chấp hành xong tất cả các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính chưa được thi hành là quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà đối tượng bị xử phạt chưa thi hành xong tất cả các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Quyết định bị hoãn thi hành là quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành nhưng cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính đã có đơn đề nghị hoãn chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và được người ra quyết định xử phạt chấp thuận bằng văn bản theo quy định tại Điều 76 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Quyết định được giảm, miễn tiền phạt vi phạm hành chính là quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành, trong đó có quy định hình thức xử phạt tiền nhưng cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính đã có đơn đề nghị giảm hoặc miễn tiền phạt vi phạm hành chính và được người có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản theo quy định tại Điều 77 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Quyết định bị cưỡng chế thi hành là quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành nhưng cá nhân, tổ chức bị xử phạt không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt mà người có thẩm quyền phải ban hành quyết định cưỡng chế để thi hành theo quy định tại Điều 86, Điều 87, Điều 88 Luật XLVPHC.

- Quyết định bị khiếu nại, khởi kiện được hiểu là trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành nhưng cá nhân, tổ chức bị xử phạt đã khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đó theo quy định tại Điều 15 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

1.2. Phương pháp tính

Công thức tính

Số quyết định xử phạt trong kỳ thống kê = Số quyết định đã được thi hành + Số quyết định chưa được thi hành.

- Số quyết định bị hoãn thi hành phải nhỏ hơn hoặc bằng số quyết định xử phạt đã ban hành.

- Số quyết định được giảm, miễn tiền phạt phải nhỏ hơn hoặc bằng số quyết định xử phạt đã ban hành.

- Số quyết định bị cưỡng chế thi hành phải nhỏ hơn hoặc bằng số quyết định xử phạt đã ban hành.

- Số quyết định bị khiếu nại, khởi kiện phải nhỏ hơn hoặc bằng số quyết định xử phạt đã ban hành.

- Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải lớn hơn hoặc bằng số vụ vi phạm hành chính đã bị xử phạt và nhỏ hơn hoặc bằng số đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính.

- Trường hợp đối tượng bị xử phạt được hoãn thi hành quyết định phạt tiền theo Điều 76 Luật xử lý vi phạm hành chính thì quyết định xử phạt vi phạm hành chính được coi là đã được thi hành nếu tại thời điểm thống kê, thời hạn được hoãn thi hành phạt tiền đã hết hoặc chưa hết nhưng đối tượng bị xử phạt đã chấp hành xong tất cả các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Trường hợp đối tượng bị xử phạt được miễn thi hành quyết định phạt tiền theo Điều 77 Luật xử lý vi phạm hành chính thì quyết định xử phạt vi phạm hành chính được coi là đã được thi hành.

-Trường hợp đối tượng bị xử phạt được giảm tiền phạt theo Điều 77 Luật xử lý vi phạm hành chính thì quyết định xử phạt vi phạm hành chính được coi là đã được thi hành nếu tại thời điểm thống kê, đối tượng bị xử phạt đã nộp phần tiền phạt còn lại sau khi được giảm và chấp hành xong các hình thức xử phạt bổ sung (nếu có) và biện pháp khắc phục hậu quả ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Trường hợp đối tượng xử phạt được giảm tiền phạt theo Điều 77 Luật xử lý vi phạm hành chính thì quyết định xử phạt vi phạm hành chính được coi là chưa được thi hành nếu tại thời điểm thống kê, đối tượng bị xử phạt chưa nộp phần tiền phạt còn lại sau khi được giảm.

-Trường hợp đối tượng bị xử phạt được hoãn thi hành quyết định phạt tiền theo Điều 76 Luật xử lý vi phạm hành chính thì quyết định xử phạt vi phạm hành chính được coi là chưa được thi hành nếu tại thời điểm thống kê, quyết định phạt tiền đang trong thời gian được hoãn thi hành hoặc quyết định phạt tiền đã hết thời hạn được hoãn thi hành mà đối tượng bị xử phạt chưa chấp hành xong quyết định xử phạt.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng thi hành quyết định (đã thi hành; chưa thi hành);

- Loại quyết định (quyết định hoãn, giảm, miễn thi hành phạt tiền; bị cưỡng chế thi hành; bị khiếu nại; bị khởi kiện);

- Bộ, cơ quan ngang bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật;

- Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính; Tổng cục thi hành án dân sự; Thanh tra Bộ; Cục Bổ trợ tư pháp; Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

2004. Số tiền phạt vi phạm hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Số tiền phạt theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính là tổng số tiền phạt vi phạm hành chính được ghi trong các quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành.

- Số tiền phạt thực tế thu được là tổng số tiền phạt vi phạm hành chính đã thu được từ các quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính: Theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu mã số 2002.

1.2. Phương pháp tính

Số tiền phạt thực tế thu được trong kỳ thống kê = số tiền phạt thu được toàn bộ từ các quyết định xử phạt vi phạm hành chính (XPVPHC) đã thi hành xong + số tiền phạt thu được từ các quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã thi hành được một phần.

Số tiền phạt thực tế thu được phải nhỏ hơn hoặc bằng số tiền phạt theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2. Phân tổ chủ yếu

- Đối tượng bị xử phạt (tổ chức, cá nhân);

- Tình trạng thu tiền phạt (số tiền theo quyết định XPVPHC, số tiền thực tế thu được);

- Bộ, cơ quan ngang bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật;

- Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính; Tổng cục thi hành án dân sự; Thanh tra Bộ; Cục Bổ trợ tư pháp; Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

2005. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính được áp dụng trong xử lý vi phạm hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Hình thức xử phạt vi phạm hành chính là hình thức xử phạt được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

- Các hình thức xử phạt bao gồm:

+ Cảnh cáo;

+ Phạt tiền;

+ Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

+ Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

+ Trục xuất.

(Theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Xử lý vi phạm hành chính)

Trong đó, cảnh cáo và phạt tiền là hình thức xử phạt chính. Các hình thức còn lại có thể được áp dụng là hình thức xử phạt chính hoặc hình thức xử phạt bổ sung tùy từng trường hợp cụ thể.

Đối với mỗi vi phạm hành chính, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính chỉ bị áp dụng một hình thức xử phạt chính; có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung hoặc không bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung. Hình thức xử phạt bổ sung chỉ được áp dụng kèm theo hình thức xử phạt chính.

- Đối tượng bị xử phạt: theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 2002.

Người chưa thành niên chỉ bị áp dụng các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2.2. Phương pháp tính

Một quyết định xử phạt hành chính bao gồm 01 hình phạt chính và một hoặc một số hình phạt bổ sung (nếu có, tùy vào tính chất, mức độ vi phạm theo quy định pháp luật).

Số lượng các hình thức xử phạt hành chính được áp dụng bao giờ cũng phải bằng hoặc lớn hơn số quyết định xử phạt hành chính được áp dụng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình thức xử phạt;

- Đối tượng bị xử phạt (cá nhân; tổ chức);

- Người thành niên, người chưa thành niên đối với cá nhân;

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật;

- Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính; Tổng cục thi hành án dân sự; Thanh tra Bộ; Cục Bổ trợ tư pháp; Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

2006. Số biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng trong xử lý vi phạm hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Biện pháp khắc phục hậu quả là các biện pháp được áp dụng đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật thông qua việc ban hành quyết định xử phạt hoặc áp dụng biện pháp chế tài theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật xử lý vi phạm hành chính, bao gồm các biện pháp được liệt kê tại khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Đối tượng xử phạt: theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu số 2002.

Người chưa thành niên chỉ bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 2 Điều 135 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

1.2. Phương pháp tính

Trong một quyết định xử phạt vi phạm hành chính có thể có nội dung áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả hoặc không quy định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Số lượng các biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng phải bằng hoặc lớn hơn số quyết định xử phạt hành chính được áp dụng

Công thức:

Tổng số biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng = biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong nội dung quyết định xử phạt hành chính + biện pháp khắc phục hậu quả ghi trong quyết định áp dụng chế tài theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 2 Điều 135 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại biện pháp khắc phục hậu quả (khôi phục lại tình trạng ban đầu, khắc phục lại tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh…);

- Đối tượng bị xử phạt (cá nhân gồm người thành niên, người chưa thành niên; tổ chức);

- Trình tự, thủ tục áp dụng (thông qua việc ban hành quyết định xử phạt; theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính);

- Bộ, cơ quan ngang bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật;

- Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính, Tổng cục thi hành án dân sự, Thanh tra Bộ, Cục Bổ trợ tư pháp, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

2007. Số quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính là số quyết định mà người có thẩm quyền đã ban hành để ngăn chặn hành vi vi phạm tiếp diễn hoặc bảo đảm xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 119 Luật Xử lý vi phạm hành chính, gồm quyết định:

+ Tạm giữ người;

+ Áp giải người vi phạm;

+ Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề;

+ Khám người;

+ Khám phương tiện vận tải, đồ vật;

+ Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

+ Quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất;

+ Giao cho gia đình, tổ chức quản lý người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong thời gian làm thủ tục áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

+ Truy tìm đối tượng phải chấp hành quyết định đưa vào trường giáo

dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong trường hợp bỏ trốn.

1.2. Phương pháp tính

- Số quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính nhỏ hơn hoặc bằng số vụ vi phạm hành chính đã bị phát hiện.

- Đối tượng bị áp dụng là tổng số cá nhân, tổ chức đã bị người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại biện pháp ngăn chặn và bảo đảm XLVPHC (tạm giữ người, khám nơi cất giữ tang vật, phương tiện…);

- Đối tượng bị xử phạt (cá nhân, tổ chức);

- Người thành niên, người chưa thành niên đối với cá nhân;

- Bộ, cơ quan ngang bộ; tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật;

- Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính, Tổng cục thi hành án dân sự, Thanh tra Bộ, Cục Bổ trợ tư pháp, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.

2008. Số đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Biện pháp xử lý hành chính là biện pháp được áp dụng đối với cá nhân vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội mà không phải là tội phạm, bao gồm biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. (Điều 89, Điều 91, Điều 93, Điều 95 Luật xử lý vi phạm hành chính).

- Đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính là các cá nhân đã bị cơ quan, người có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính theo quy định tại Điều 97, Điều 99, Điều 101, Điều 103 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

1.2. Phương pháp tính

Mỗi hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính chỉ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đối với một cá nhân.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính (nam, nữ);

- Loại biện pháp xử lý hành chính (giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng...);

- Độ tuổi (người thành niên; người chưa thành niên);

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật;

- Phối hợp: Vụ Pháp luật hình sự - hành chính, Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Văn phòng Bộ, Cục Kế hoạch - Tài chính.

2009. Số đối tượng bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Khái niệm

- Đối tượng bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính là các cá nhân đã bị cơ quan/người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính.

- Loại biện pháp xử lý hành chính: theo khái niệm đã nêu tại chỉ tiêu 2009.

1.2. Phương pháp tính

Đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng chỉ là người chưa thành niên; đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và cơ sở cai nghiện bắt buộc chỉ là người đã thành niên; đối tượng bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn có thể là người chưa thành niên và người đã thành niên.

Số đối tượng đã bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính phải nhỏ hơn hoặc bằng số đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính (nam, nữ);

- Độ tuổi (người thành niên, người chưa thành niên);

- Loại biện pháp xử lý hành chính;

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật;

- Phối hợp: Vụ Pháp luật hình sự - hành chính, Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Văn phòng Bộ, Cục Kế hoạch - Tài chính.

2010. Thi hành các quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính

1. Khái niệm

- Chỉ tiêu này nhằm tổng hợp số liệu thống kê phản ánh tình trạng việc thực hiện các quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính áp dụng với các đối tượng khác nhau theo Luật Xử lý vi phạm hành chính (như đối tượng đang chấp hành quyết định, đối tượng được hoãn, miễn chấp hành quyết định; đối tượng được giảm thời hạn chấp hành quyết định, tạm đình chỉ chấp hành quyết định, miễn chấp hành phần thời gian còn lại;..) và phản ánh tình trạng số lượng các quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính bị khiếu nại, khởi kiện từ cá nhân bị áp dụng biện pháp nói trên.

- Biện pháp xử lý hành chính là biện pháp được áp dụng đối với cá nhân vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội mà không phải là tội phạm, bao gồm biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

+ Số đối tượng được hoãn chấp hành quyết định là số người phải chấp hành quyết định nhưng chưa đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được hoãn chấp hành quyết định thuộc 01 trong các trường hợp sau đây theo quy định tại khoản 1 Điều 111 Luật Xử lý vi phạm hành chính:

(i) Đang ốm nặng có chứng nhận của bệnh viện;

(ii) Gia đình đang có khó khăn đặc biệt được Chủ tịch UBND cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận;

+ Số đối tượng được miễn chấp hành quyết định là số người phải chấp

hành quyết định nhưng chưa đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được miễn chấp hành quyết định thuộc 01 trong các trường hợp sau đây theo quy định tại khoản 2 Điều 111 Luật Xử lý vi phạm hành chính:

(i) Mắc bệnh hiểm nghèo có chứng nhận của bệnh viện;

(ii) Trong thời gian hoãn chấp hành quyết định mà người đó có tiến bộ rõ rệt trong việc chấp hành pháp luật hoặc lập công hoặc không còn nghiện ma túy;

(iii) Đang mang thai có chứng nhận của bệnh viện.

+ Số đối tượng được giảm thời hạn chấp hành quyết định là số người đã chấp hành một nửa thời hạn tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc mà có tiến bộ rõ rệt hoặc lập công được giảm một phần thời gian chấp hành quyết định tại trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 112 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

+ Số đối tượng được miễn chấp hành phần thời gian còn lại là:

(1) Số đối tượng được miễn chấp hành phần thời gian còn lại tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc thuộc 01 trong 03 trường hợp sau đây:

(i) Đã chấp hành một nửa thời hạn tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc có tiến bộ rõ rệt hoặc lập công theo quy định tại khoản 1 Điều 112 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

(ii) Lập công hoặc có tiến bộ rõ rệt trong thời gian tạm đình chỉ thi hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại khoản 2 Điều 112 Luật Xử lý vi phạm hành chính;

(iii) Người mắc bệnh hiểm nghèo, phụ nữ mang thai trong thời gian chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 112 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

(2) Số đối tượng được miễn chấp hành phần thời gian còn lại của quyết định giáo dục tại xã, phường, thị trấn trong trường hợp đã chấp hành một nửa thời gian giáo dục tại xã, phường, thị trấn, nếu có tiến bộ rõ rệt theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 111/2013/NĐ-CP.

+ Số đối tượng được tạm đình chỉ chấp hành quyết định là số đối tượng đang chấp hành quyết định tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc bị ốm nặng mà được đưa về gia đình điều trị theo khoản 2

Điều 112 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Số quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính bị khiếu nại, khởi kiện là số quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đã được ban hành nhưng cá nhân bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đó theo quy định của pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng thi hành (đang chấp hành quyết định; được hoãn/miễn chấp hành quyết định; được giảm thời hạn chấp hành quyết định; được tạm đình chỉ chấp hành quyết định; được miễn chấp hành phần thời gian còn lại; bị khiếu nại; bị khởi kiện);

- Loại biện pháp xử lý hành chính được áp dụng (giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật;

- Phối hợp: Cục Kế hoạch – Tài chính, Vụ pháp luật Hình sự - hành chính, Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Văn phòng Bộ, Tổng cục thi hành án dân sự, Thanh tra Bộ.

2011. Số quyết định áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính đối với người chưa thành niên

1. Khái niệm

- Người chưa thành niên vi phạm hành chính là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi vi phạm hành chính.

- Biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính là biện pháp mang tính giáo dục được áp dụng để thay thế cho hình thức xử phạt vi phạm hành chính hoặc biện pháp xử lý hành chính đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính, bao gồm biện pháp nhắc nhở và biện pháp quản lý tại gia đình. Trong đó:

+ Biện pháp nhắc nhở được thực hiện đối với người chưa thành niên vi phạm hành chính mà theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành

chính khi có đủ các điều kiện sau:

i) Vi phạm hành chính theo quy định bị phạt cảnh cáo;

ii) Người chưa thành niên vi phạm đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi về hành vi vi phạm của mình.

+ Biện pháp quản lý tại gia đình áp dụng đối với người chưa thành niên thuộc đối tượng từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi 02 lần trở lên trong 06 tháng có hành vi trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc, gây rối trật tự công cộng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính khi có đủ các điều kiện sau:

i) Người chưa thành niên vi phạm đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi về hành vi vi phạm của mình;

ii) Có môi trường sống thuận lợi cho việc thực hiện biện pháp này;

iii) Cha mẹ hoặc người giám hộ có đủ điều kiện thực hiện việc quản lý và tự nguyện nhận trách nhiệm quản lý tại gia đình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại biện pháp thay thế bị áp dụng (nhắc nhở, quản lý tại gia đình);

Giới tính (nam, nữ);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Ngành Tư pháp.

5. Đơn vị (thuộc Bộ Tư pháp) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật;

- Phối hợp: Cục Kế hoạch - Tài chính, Tổng cục Thi hành án dân sự, Thanh tra Bộ, Cục Bổ trợ tư pháp, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, Vụ pháp luật hình sự - hành chính, Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Văn phòng Bộ./.